CHIS 2022~~0~~
Adolescent CAWI Questionnaire
(Self-Administered)
Version 1.01 Vietnamese
January 12, 2022
~~Version 1.04 Vietnamese~~
~~August 5, 2021~~
(Adolescent Respondents Ages 12-17)

Collaborating Agencies:

- UCLA Center for Health Policy Research
- California Department of Health Care Services
- California Department of Public Health

Contact:

California Health Interview Survey
UCLA Center for Health Policy Research
10960 Wilshire Blvd, Suite 1550 Los Angeles, CA 90024
Telephone: (866) 275-2447
Fax: (310) 794-2686
Web: www.chis.ucla.edu

Copyright © 2022~~0~~ by the Regents of the University of California

Guide to Questionnaire Formatting

The following are from the 2022~~1~~ CHIS Teen questionnaire, slightly modified and in no given order.

Legend (each item is identified only once)

Programming note	Defines a skip pattern or text display for the subsequent question(s).
QID	Designates location of question, i.e. 'QT2022_A1': Teen questionnaire, Section A, question #1. The question # in the QID denotes question order. This may vary between survey cycles.
Var ID	Unique ID of each question. This generally stays the same between survey cycles. This variable name correlates with the name found in the data file.
Question and Response Text	On CAWI, this text is displayed.
Range	On CAWI, this text is not displayed. SR: indicates soft range- allowable entry but will prompt verification message. HR: indicates hard range- not an allowable entry.
Skip note	Defines skip patterns dependent on the responses of the preceding question(s).
Dynamic text	{…} and (….) Denotes that text is automatically filled based on previous responses.

PROGRAMMING NOTE 'QT2022_A1' :
SET TADATE = CURRENT DATE (YYYYMMDD)

'QT2022_A1' [TA1] - What is your date of birth?

Month _____ [Range: 1-12]

- 1 January
- 2 February
- 3 March
- 4 April
- 5 May
- 6 June
- 7 July
- 8 August
- 9 September
- 10 October
- 11 November
- 12 December

Day _____ [Range: 1-31]

Year _____
[Range: 2005-2010]
~~[Range: 2006-2009]~~

'QT2022_B20' [TB52]- {Other than during pregnancy, has/Has} a doctor ever told you that you have diabetes or sugar diabetes?

- ❍ 1 Yes
- ❍ 2 No
- ❍ 3 Borderline or pre-diabetes

If= 2, 3, -7,-8 goto 'QT2022_C1'

Table of Contents

SECTION A: DEMOGRAPHICS PART I AND CIVIC ENGAGEMENT 6
Age 6
Gender Identity 8
Name of School 9
SECTION B: HEALTH STATUS AND HEALTH CONDITIONS 11
General Health 11
Missed School Days 11
Asthma 12
SECTION C: DIET, NUTRITION, AND FOOD ENVIRONMENT ..... 19~~17~~
Dietary Intake ..... 21~~17~~
SECTION D: PHYSICAL ACTIVITY ..... 22~~18~~
Social Cohesion ..... 22~~18~~
SECTION E: CIGARETTE, ALCOHOL, AND DRUG USE ..... 29~~24~~
Cigarette Use ..... 29~~24~~
E-Cigarette Use ..... 30~~24~~
Alcohol Use/Abuse ..... 32~~27~~
SECTION F: MENTAL HEALTH ..... 38~~31~~
K6 Mental Health Assessment ..... 38~~31~~
SECTION G: SEXUAL BEHAVIORS ..... 48~~39~~
SECTION H: HEALTH CARE UTILIZATION AND ACCESS ..... 55~~46~~
Usual Source of Care ..... 55~~46~~
Emergency Room Visits ..... 55~~46~~
Visits to Medical Doctor ..... 55~~46~~
Personal Doctor ..... 57~~47~~
Care Coordination ..... 58~~48~~
Dental Health ..... 60~~50~~
SECTION J: DEMOGRAPHIC INFORMATION PART II ..... 62~~52~~
Race/Ethnicity ..... 62~~52~~
Country of Birth ..... 73~~60~~
Language Spoken at Home ..... 75~~63~~
SECTION Q: ADVERSE CHILDHOOD EXPERIENCES ..... 76~~64~~
ACES Screener ..... 76~~64~~
Positive Childhood Experiences ..... 78~~65~~
Past ACEs Assessment ..... 81~~68~~
SECTION K: SUICIDE IDEATION AND ATTEMPTS ..... 82~~69~~
SECTION L: CIVIC ENGAGEMENT AND RESILIENCY ..... 84~~71~~
Voting Attitudes ..... 85~~72~~

Pre-Exposure Prophylaxis ..... 86~~73~~
HIV Testing ..... 88~~74~~
SECTION M: CLOSING ..... 90~~76~~
Follow Up and Close ..... 90~~76~~
SUICIDE RESOURCE ..... 90~~76~~

NOTE: Please consult the CHIS 2022~~1~~ Data Dictionaries for additional information on variables, the population universe answering a specific question, and data file content.

SECTION A: DEMOGRAPHICS PART I AND CIVIC ENGAGEMENT

PROGRAMMING NOTE 'QT2022_A1' :
SET TADATE = CURRENT DATE (YYYYMMDD)

'QT2022_A1' [TA1] - What is your date of birth?

Ngày sinh của quý vị là ngày nào?

_____ Month

- ❍ 1 January
- ❍ 1 *Tháng 1*
- ❍ 2 February
- ❍ 2 *Tháng 2*
- ❍ 3 March
- ❍ 3 *Tháng 3*
- ❍ 4 April
- ❍ 4 Tháng 4
- ❍ 5 May
- ❍ 5 *Tháng 5*
- ❍ 6 June
- ❍ 6 *Tháng 6*
- ❍ 7 July
- ❍ 7 *Tháng 7*
- ❍ 8 August
- ❍ 8 *Tháng 8*
- ❍ 9 September
- ❍ 9 *Tháng 9*
- ❍ 10 October
- ❍ 10 *Tháng 10*
- ❍ 11 November
- ❍ 11 *Tháng 11*
- ❍ 12 December
- ❍ 12 *Tháng 12*
- ❍ -7 REFUSED
- ❍ -8 DON'T KNOW

_____ Day

- ❍ -7 REFUSED
- ❍ -8 DON'T KNOW

_____ Year

- ❍ -7 REFUSED
- ❍ -8 DON'T KNOW

PROGRAMMING NOTE 'QT2022_A2' :
IF 'QT2022_A1' = -3, CONTINUE WITH 'QT2022_A2' ;
ELSE GO TO 'QT2022_A4'

'QT2022_A2' [TA1A] - What month and year were you born?

Quý vị sanh vào tháng nào và năm nào?

_____ Month
_____ *Tháng*

- ❍ 1 January
- ❍ 1 *Tháng 1*
- ❍ 2 February
- ❍ 2 *Tháng 2*
- ❍ 3 March
- ❍ 3 *Tháng 3*
- ❍ 4 April
- ❍ 4 Tháng 4
- ❍ 5 May
- ❍ 5 *Tháng 5*
- ❍ 6 June
- ❍ 6 *Tháng 6*
- ❍ 7 July
- ❍ 7 *Tháng 7*
- ❍ 8 August
- ❍ 8 *Tháng 8*
- ❍ 9 September
- ❍ 9 *Tháng 9*
- ❍ 10 October
- ❍ 10 *Tháng 10*
- ❍ 11 November
- ❍ 11 *Tháng 11*
- ❍ 12 December
- ❍ 12 *Tháng 12*
- ❍ -7 REFUSED
- ❍ -8 DON'T KNOW

_____ Year
_____ *Năm*

- ❍ -7 REFUSED
- ❍ -8 DON'T KNOW

PROGRAMMING NOTE 'QT2022_A3' :
'QT2022_A2' BIRTH MONTH= INTERVIEW MONTH AND (INTERVIEW YEAR- 'QT2022_A2' BIRTH YEAR= 12 OR 17), CONTINUE WITH 'QT2022_A3';

ELSE IF 'QT2022_A2' = -3, CONTINUE WITH 'QT2022_A3' ;
ELSE GO TO 'QT2022_A4'

'QT2022_A3' [TA2] - How old are you?

Quý vị sanh vào tháng nào và năm nào?

_____ Years of age [SR: 12-17]
_____ *Năm*

- ❍ -7 REFUSED
- ❍ -8 DON'T KNOW

POST-NOTE 'QT2022_A3' :
IF 'QT2022_A1' AND 'QT2022_A3' ARE NOT KNOWN, USE CHILD ROSTER AGE (ENUM.AGE);
IF TEENAGE is less than 12 OR TEENAGE greater than 17, THEN TERMINATE INTERVIEW AND CODE INELIGIBLE (IT)

'QT2022_A4' [TA20] - On your original birth certificate, was your sex assigned as male or female?

Trên giấy khai sinh gốc, giới tính của quý vị được xác định là nam, nữ hay chuyển giới?

- ❍ 01 Male
- ❍ 01 *Nam*
- ❍ 02 Female
- ❍ 02 *Nữ*

'QT2022_A5' [TA21] - Do you currently describe yourself as male, female, or transgender?

Hiện tại quý vị tự nhận mình là nam, nữ, hay chuyển giới?

- ❍ 01 Male
- ❍ 01 *Nam*
- ❍ 02 Female
- ❍ 02 *Nữ*
- ❍ 03 Transgender
- ❍ 03 *Chuyển Giới*
- ❍ 4 None of these
- ❍ 4 *Không chủng tộc nào ở trên*
- ❍ 5 I am not sure of my gender identity
- ❍ 5 *Tôi không chắc chắn về nhận dạng giới tính của mình*

PROGRAMMING NOTE 'QT2022_A6':
IF 'QT2022_A5' = 4 THEN CONTINUE WITH 'QT2022_A6';
ELSE SKIP TO 'QT2022_A7'

'QT2022_A6' [TA22] - What is your current gender identity?

Hiện tại quý vị được nhận diện là giới gì?

- ❍ 1 Specify: (_____)
- ❍ 1 *(Hãy Nêu Rõ: _____)*

'QT2022_A7' [TA4] - Did you attend school last week?

Em có đi học trong tuần qua không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*
- ❍ 3 I am on vacation
- ❍ 3 *Tôi đang được nghỉ học*
- ❍ 4 I am home schooled
- ❍ 4 *Tôi đang học tại nhà*

If = 1, goto 'QT2022_A9'
If = 4, goto 'SECTION B – HEALTH STATUS AND HEALTH CONDITIONS'

'QT2022_A8' [TA4C] - Did you attend school during the last school year?

Quý vị có đi học trong năm học vừa rồi không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*
- ❍ 3 I am on vacation
- ❍ 3 *Tôi đang được nghỉ học*
- ❍ 4 I am home schooled
- ❍ 4 *Tôi đang học tại nhà*

If = 2, 3, -3, goto 'SECTION B – HEALTH STATUS AND HEALTH CONDITIONS'

'QT2022_A9' [TA4B] - What is the name of the school you go to or last attended?

Xin cho biết tên trường mà quý vị đang đi học hoặc đã học là gì?

_____ NAME OF SCHOOL

- ❍ -7 REFUSED
- ❍ -8 DON'T KNOW

_____ TYPE OF SCHOOL

- ❍ 1 Elementary
- ❍ 1 *Tiểu học*
- ❍ 2 Intermediate
- ❍ 2 *Trung học*
- ❍ 3 Junior high
- ❍ 3 *Trung học cơ sở*
- ❍ 4 Middle school
- ❍ 4 *Trường cấp 2*
- ❍ 5 High school
- ❍ 5 *Trung học cơ sở*
- ❍ 6 Senior high school
- ❍ 6 *Trung học phổ thông*
- ❍ 7 Continuation
- ❍ 7 *Trường bổ tú*
- ❍ 8 Charter school
- ❍ 8 *Trường bán công*
- ❍ 91 Other (Specify: _____)
- ❍ 91 *Khác (Hãy nêu rõ: _____)*
- ❍ 00 I am not in school
- ❍ 00 *Bé không đi học*

SECTION B: HEALTH STATUS AND HEALTH CONDITIONS

'QT2022_B1' [TB1] – Now I'm going to ask about your health.

Bây giờ, tôi xin hỏi về sức khỏe của em.

In general, would you say your health is excellent, very good, good, fair or poor?

Nói chung, em cho rằng sức khỏe của mình rất tuyệt, rất tốt, tốt, khá hay yếu?

- ❍ 1 Excellent
- ❍ 1 *Xuất sắc*
- ❍ 2 Very good
- ❍ 2 *Rất giỏi*
- ❍ 3 Good
- ❍ 3 *Giỏi*
- ❍ 4 Fair
- ❍ 4 *Khá*
- ❍ 5 Poor
- ❍ 5 *Kém*

'QT2022_B2' [TB2] - About how tall are you without shoes?

Em cao bao nhiêu nếu không mang giày?

Your best guess is fine. You may answer in feet and inches or meters and centimeters

Em đoán chừng cũng được rồi. Quý vị có thể trả lời bằng feet và inch hoặc mét hay centimét

_____ Feet (Range 3-7)
_____ *Feet* (Range 3-7)

_____ Inches (Range 0-11)
_____ *Inch* (Range 0-11)

_____ Centimeters (Range 0-300)
_____ *Centimét* (Range 0-300)

- ❍ 1 Feet, inches
- ❍ 1 *Feet, inch*
- ❍ 2 Centimeters
- ❍ 2 *Centimét*

'QT2022_B3' [TB3] - About how much do you weigh without shoes?

Em nặng bao nhiêu nếu không mang giày?

Your best guess is fine. You may answer in pounds or kilograms.

Em đoán chừng cũng được rồi.

_____ Pounds (Range 50 - SR: 450 HR: 999)
_____ *Pound*

_____ Kilograms (Range 20-220)
_____ *Kilogam*

PROGRAMMING NOTE 'QT2022_B4' :
IF 'QT2022_A7' = 1 (ATTENDED SCHOOL LAST WEEK) OR 4 (HOME SCHOOLED), CONTINUE WITH 'QT2022_B4' ;
ELSE GO TO 'QT2022_B5'

'QT2022_B4' [TB4] - During the last four school weeks, how many days of school did you miss because of a health problem?

Trong bốn tuần đi học vừa qua, em phải bỏ học bao nhiêu ngày vì tình trạng sức khỏe của mình?

_____ Days_[HR: 0-20]
_____ *Ngày*

'QT2022_B5' [TB5] - Has a doctor ever told you or your parents that you have asthma?

Bác sĩ có bao giờ cho em hoặc cha mẹ biết rằng em bị bệnh suyễn không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

If = 2, -3, goto 'QT2022_B20'

'QT2022_B6' [TB17] - Do you still have asthma?

Em vẫn còn bị bệnh suyễn chứ?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

'QT2022_B7' [TB18] - During the past 12 months, have you had an episode of asthma or an asthma attack?

Trong vòng 12 tháng qua, em có bị lên cơn suyễn ngắn hoặc lên cơn suyễn nặng nào không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

PROGRAMMING NOTE 'QT2022_B8' :
IF 'QT2022_B6' = 1 (YES, STILL HAVE ASTHMA) OR 'QT2022_B7' = 1 (YES, EPISODE IN PAST 12 MONTHS) CONTINUE WITH 'QT2022_B8';
ELSE GO TO 'QT2022_B11'

'QT2022_B8' [TB19] - During the past 12 months**,** have you had to visit a hospital emergency room because of your asthma?

Trong 12 tháng qua, em có đến phòng cấp cứu tại bệnh viện do bệnh suyễn của mình không

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No

- ❍ 02 *Không*

If = 2, -3 goto 'QT2022_B11'

'QT2022_B9' [TB31] - Did you visit a hospital emergency room for your asthma because you were unable to see your doctor?

Em có đến phòng cấp cứu của bệnh viện do bệnh suyễn vì không thể đến khám bác sĩ không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*
- ❍ 03 I don't have a doctor or any other type of healthcare provider
- ❍ 03 *Tôi không có bác sĩ hoặc bất cứ nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe nào khác*

'QT2022_B10' [TF4A] - During the past 12 months**,** were you admitted to the hospital overnight or longer for your asthma?

Trong vòng 12 tháng qua, quý vị có phải nhập viện qua đêm hay ở lâu hơn vì bệnh suyễn của mình hay không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*
- ❍ -7 REFUSED
- ❍ -8 DON'T KNOW

'QT2022_B11' [TB6] - Are you now taking a daily medication to control your asthma that was prescribed or given to you by a doctor?

Hiện tại em có uống thuốc mỗi ngày do bác sĩ cấp phát hoặc kê toa để trị bệnh suyễn của mình không?

This includes both oral medicine and inhalers. This is different from inhalers used for quick relief.

Thuốc này bao gồm cả thuốc uống và ống hít. Thuốc này khác với loại ống hít dùng để giảm nhanh cơn suyễn.

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

PROGRAMMING NOTE 'QT2022_B12' :IF 'QT2022_B6' = 1 (YES, STILL HAVE ASTHMA) OR 'QT2022_B7' = 1 (YES, EPISODE IN PAST 12 MONTHS) GO TO 'QT2022_B16' ;ELSE CONTINUE WITH 'QT2022_B12'

'QT2022_B12' [TB27] - During the past 12 months, how often have you had asthma symptoms such as coughing, wheezing, shortness of breath, chest tightness, or phlegm?

Trong 12 tháng qua, quý vị có những triệu chứng như ho, thở khò khè, thở ngắn, tức ngực, hoặc đờm khi quý vị không bị cảm hoặc nhiễm trùng hô hấp không?

- ❍ 1 Not at all
- ❍ 1 *không nói được*
- ❍ 2 Less than every month
- ❍ 2 *Ít hơn mỗi tháng*

- ❍ 3 Every month
- ❍ 3 *Mỗi tháng*
- ❍ 4 Every week
- ❍ 4 *Mỗi tuần*
- ❍ 5 Every day
- ❍ 5 *Mỗi ngày*

PROGRAMMING NOTE 'QT2022_B13' :IF 'QT2022_B6' = 1 (YES, STILL HAVE ASTHMA) OR 'QT2022_B7' = 1 (YES, EPISODE IN PAST 12 MONTHS) GO TO 'QT2022_B16' ;ELSE CONTINUE WITH 'QT2022_B13'

'QT2022_B13' [TB28] - During the past 12 months**,** have you had to visit a hospital emergency room because of your asthma?

Trong 12 tháng qua, em có phải đến phòng cấp cứu của bệnh viện vì bệnh suyễn của mình không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

If = 2, -3, goto 'QT2022_B16'

'QT2022_B14' [TB34] - Did you visit a hospital emergency room for your asthma because you were unable to see your doctor?

Em có từng đi đến phòng cấp cứu của bệnh viện do bệnh suyễn của mình vì không thể đi khám bác sĩ không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*
- ❍ 03 I don't have a doctor or any other type of healthcare provider
- ❍ 03 *Tôi không có bác sĩ hoặc bất cứ nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe nào khác*

'QT2022_B15' [TB29] - During the past 12 months**,** were you admitted to the hospital overnight or longer for your asthma?

Trong 12 tháng qua, em có phải nhập viện qua đêm hay lâu hơn vì bệnh suyễn của em không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

'QT2022_B16' [TB24] - During the past 12 months, how many days of school did you miss due to asthma?

Trong 12 tháng qua, em nghỉ học bao nhiêu ngày vì bệnh suyễn của mình?

_____ Days [HR: 0-365]
_____ *Ngày*

- ❍ 996 I did not go to school in last 12 months
- ❍ 996 *Tôi đã không đến trường trong 12 tháng qua*

'QT2022_B17' [TB20] - Have your doctors or other medical providers worked with you to develop a plan so that you know how to take care of your asthma?

Bác sĩ hay những người chăm sóc sức khỏe khác của em có giúp em lập một kế hoạch để em biết cách chăm sóc bệnh suyễn của mình không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

If = 2, -3, goto 'QT2022_B20'

'QT2022_B18' [TB32] - Do you have a written or printed copy of this plan?

Em có một bản sao viết tay hay bản in copy của kế hoạch này không?

This can be an electronic or hard copy.

Kế hoạch này có thể là bản điện tử hay bản in copy trên giấy.

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

'QT2022_B19' [TB33] - How confident are you that you can control and manage your asthma?

Quý vị tự tin ra sao khi nói mình kiểm soát và quản lý được bệnh suyễn của mình?

- ❍ 1 Very confident
- ❍ 1 *Rất tự tin*
- ❍ 2 Somewhat confident
- ❍ 2 *Hơi tự tin*
- ❍ 3 Not too confident
- ❍ 3 *Không tự tin lắm, hoặc*
- ❍ 4 Not at all confident
- ❍ 4 *Không tự tin chút nào*

PROGRAMMING NOTE TB52:
IF 'QT2022_A4' = 2 (FEMALE AT BIRTH) AND IF TAGE >= 15 YEARS ';DISPLAY "Other than during pregnancy, has";
ELSE BEGIN DISPLAY WITH "Has"

'QT2022_B20' [**TB52**]- {Other than during pregnancy, has/Has} a doctor ever told you that you have diabetes or sugar diabetes?

Ngoài lúc mang thai, có bác sĩ nào từng nói với quý vị rằng quý vị mắc bệnh tiểu đường chưa?

Có bác sĩ nào từng nói với quý vị rằng quý vị mắc bệnh tiểu đường chưa?

- *1 YES*
- *1 Có*
- *2 NO*
- *2 Không*
- *3 BORDERLINE OR PRE-DIABETES*
- *3 Cận hoặc tiền tiểu đường*
- *-7 REFUSED*
- *-8 DON'T KNOW*

~~*{Ngoài lúc mang thai, có bao giờ} bác sĩ cho biết là quý vị bị bệnh tiểu đường (diabetes) hoặc tiểu tháo đường (sugar diabetes) không?*~~

- ~~01 Yes~~
- ~~01 *Có*~~
- ~~02 No~~
- ~~02 *Không*~~
- ~~3 Borderline or pre-diabetes~~

If= 2, 3, -3 goto 'QT2022_C1'

'QT2022_B21' [**TB53**]- How old were you when a doctor first told you that you have diabetes?

Quý vị được bác sĩ thông báo mắc bệnh tiểu đường lần đầu tiên vào năm bao nhiêu tuổi?
~~*Quý vị được bao nhiêu tuổi khi bác sĩ báo cho biết là quý vị mắc bệnh tiểu đường?*~~

_____ Age
_____ *Năm*

'QT2022_B22' [**TB54**]- Were you told that you had Type 1 or Type 2 diabetes?

Quý vị có được thông báo là quý vị mắc bệnh tiểu đường Tuýp 1 hay Tuýp 2 không?
~~*Quý vị có được nói cho biết là quý vị bị bệnh tiểu đường loại 1 hay loại 2 không?*~~

Type 1 diabetes results from the body's failure to produce insulin and is usually diagnosed in children and young adults, but it can develop at any age. Type 2 diabetes results from insulin resistance and is the most common form of diabetes.

Bệnh tiểu đường tuýp 1 là do cơ thể không sản xuất được insulin và thường được chẩn đoán ở trẻ em và thanh thiếu niên, nhưng cũng có thể phát triển ở mọi lứa tuổi. Bệnh tiểu đường tuýp 2 là do tình trạng kháng insulin và là dạng bệnh tiểu đường phổ biến nhất.
~~*'Tiểu đường loại 1 là do cơ thể mất khả năng sản xuất chất insulin và thường được chẩn đoán ở con nít và người trẻ tuổi. Tiểu đường loại 2 là do kháng thể chất insulin và là loại bệnh tiểu đường thông thường nhất.'*~~

- 1 Type 1
- 1*Tiểu đường loại 1*
- 2 Type 2
- 2 *Tiểu đường loại 2*
- 3 Double diabetes (Type 1 and Type 2)
- 3 *Tiểu đường nhân đôi (Loại 1 và Loại 2)*
- 91 Another Type (Specify:_____)
- *91 Loại khác (Nêu rõ:_____)*

SECTION CV: COVID-19

'QT2022_CV1' [TCV1]- Have you been fully vaccinated, partially vaccinated, or are you not vaccinated, for COVID-19?

Quý vị đã được tiêm phòng đầy đủ, tiêm phòng một phần hoặc chưa được tiêm phòng, đối với COVID-19?

Fully vaccinated means one of the following: Receiving two shots of the Pfizer or Moderna vaccine, a single shot of the Johnson & Johnson vaccine, or two shots of the AstraZeneza or Sinovac vaccine (these are not approved in the US but are available in other countries).

Tiêm phòng đầy đủ có nghĩa là một trong những điều sau đây: Đã tiêm hai mũi vắc-xin Pfizer hoặc Moderna, một mũi vắc-xin đơn liều Johnson & Johnson, hoặc hai mũi vắc-xin AstraZeneza hay Sinovac (đây là những vắc-xin chưa được phê chuẩn tại Hoa Kỳ nhưng có dùng ở các nước khác).

- ❍ 1 Fully vaccinated
- ❍ 1 *Tiêm phòng đầy đủ*
- ❍ 2 Partially vaccinated
- ❍ 2 *Tiêm phòng một phần*
- ❍ 3 Not vaccinated
- ❍ 3 *Chưa được tiêm phòng*
- ❍ ~~-7 REFUSED~~
- ❍ ~~-8 DON'T KNOW~~

~~❍ 1 Fully vaccinated~~
- ~~❍ 2 Partially vaccinated~~
- ~~❍ 3 Not vaccinated~~

If = 2, 3 goto 'QT2022_CV2'
If = 1, -3 goto 'QT2022_C1'

PROGRAMMING NOTE 'QT2022_CV2': IF 'QT2022_CV1'=2, CONTINUE AND DISPLAY "fully vaccinated"; ELSE DISPLAY "vaccinated"

'QT2022_CV2' [TCV2]- What are the reasons why you are not {fully} vaccinated?

Lý do khiến quý vị chưa được tiêm phòng {đầy đủ}?

Chọn tất cả các câu trả lời phù hợp

- ☐ ❍ 1 I am worried about side effects
- ❍ 1 *Tôi lo lắng về tác dụng phụ*
- ☐ ❍ 2 I think the vaccine was developed too quickly
- ❍ 2 *Tôi nghĩ rằng vắc-xin được phát triển quá nhanh*
- ☐ ❍ 3 I don't know enough about the vaccine to make the decision to get it
- ❍ 3 *Tôi không biết đủ về vắc-xin để đưa ra quyết định tiêm phòng*
- ☐ ❍ 4 I think a vaccine for COVID-19 is unnecessary
- ❍ 4 *Tôi nghĩ việc tiêm vắc-xin COVID-19 là không cần thiết*
- ☐ ❍ 5 I don't believe in vaccines in general
- ❍ 5 *Tôi không tin tưởng vắc-xin nói chung*
- ☐ ❍ 6 I do plan to get fully vaccinated
- ❍ 6 *Tôi có kế hoạch tiêm chủng đầy đủ*
- ☐ ❍ 7 My parents don't want me to get the vaccine
- ❍ 7 *Phụ huynh của tôi không muốn tôi được tiêm phòng*

Formatted: Font: Not Italic
Formatted: Font: Not Italic
Formatted: Font: Not Italic
Formatted: Font: Not Italic
Formatted: Font: Not Italic
Formatted: Indent: First line: 0.5"
Formatted: Indent: First line: 0.5"
Formatted: Font: Not Italic

91 Something else, (specify:)

-7 REFUSED

-8 DON'T KNOW

Select all that apply

- 1 I am worried about side effects
- 2 I think the vaccine was developed too quickly
- 3 I don't know enough about the vaccine to make the decision to get it
- 4 I think a vaccine for COVID-19 is unnecessary
- 5 I don't believe in vaccines in general
- 6 I do plan to get fully vaccinated
- 7 My parents don't want me to get the vaccine
- 91 Something else, (specify:)

Formatted: Indent: First line: 0.5"

SECTION C: DIET, NUTRITION, AND FOOD ENVIRONMENT

'QT2022_C1' [TC28B] - Yesterday, how many glasses or cans of sweetened fruit drinks, sports, or energy drinks, did you drink?

(Hôm qua,) em đã uống bao nhiêu ly hoặc lon nước trái cây có đường, đồ uống thể thao, hay nước tăng lực?

Such as lemonade, Gatorade, Snapple, or Red Bull.

Như nước chanh, Gatorade, Snapple, hoặc Red Bull.

_____ Glasses or cans [HR 0-15 ;SR 0-7]
_____ *Ly hoặc lon* [HR 0-15 ;SR 0-7]

SECTION D: PHYSICAL ACTIVITY

'QT2022_D1' [TC25] -Do you strongly agree, agree, disagree, or strongly disagree with the following statement?

Em hoàn toàn đồng ý, đồng ý, không đồng ý hay hoàn toàn không đồng ý với những câu sau đây?

The park or playground closest to where I live is safe during the day.

Công viên hay sân chơi gần nơi tôi ở nhất an toàn vào ban ngày.

- 01 Strongly agree
- 01 *Hoàn toàn đồng ý*
- 02 Agree
- 02 *Đồng ý*
- 03 Disagree
- 03 *Không đồng ý*
- 04 Strongly disagree
- 04 *Hoàn toàn không đồng ý*

'QT2022_D2' [TD34] - Do you strongly agree, agree, disagree, or strongly disagree with the following statement?

Em hoàn toàn đồng ý, đồng ý, không đồng ý hay hoàn toàn không đồng ý với những câu sau đây?

People in my neighborhood are willing to help each other.

Những người sống trong khu phố của em sẵn sàng giúp đỡ lẫn nhau.

- 01 Strongly agree
- 01 *Hoàn toàn đồng ý*
- 02 Agree
- 02 *Đồng ý*
- 03 Disagree
- 03 *Không đồng ý*
- 04 Strongly disagree
- 04 *Hoàn toàn không đồng ý*

'QT2022_D3' [TD45] - Do you strongly agree, agree, disagree, or strongly disagree with the following statement?

Em hoàn toàn đồng ý, đồng ý, không đồng ý hay hoàn toàn không đồng ý với những câu sau đây?

People in this neighborhood generally do <u>not</u> get along with each other.

Nói chung, người dân trong khu phố này KHÔNG sống thuận hòa với nhau.

- 01 Strongly agree
- 01 *Hoàn toàn đồng ý*
- 02 Agree
- 02 *Đồng ý*
- 03 Disagree
- 03 *Không đồng ý*
- 04 Strongly disagree
- 04 *Hoàn toàn không đồng ý*

'QT2022_D4' [TD36] - Do you strongly agree, agree, disagree, or strongly disagree with the following statement?

Em hoàn toàn đồng ý, đồng ý, không đồng ý hay hoàn toàn không đồng ý với những câu sau đây?

People in this neighborhood can be trusted.

Người dân trong khu phố này có thể tin cậy được.

- 01 Strongly agree
- 01 *Hoàn toàn đồng ý*
- 02 Agree
- 02 *Đồng ý*
- 03 Disagree
- 03 *Không đồng ý*
- 04 Strongly disagree
- 04 *Hoàn toàn không đồng ý*

'QT2022_D5' [TL25] - Do you strongly agree, agree, disagree, or strongly disagree with the following statement?

Em hoàn toàn đồng ý, đồng ý, không đồng ý hay hoàn toàn không đồng ý với những câu sau đây?

I care deeply about issues in my community or society.

Tôi quan tâm sâu sắc đến những vấn đề trong cộng đồng hoặc trong xã hội của mình

- 01 Strongly agree
- 01 *Hoàn toàn đồng ý*
- 02 Agree
- 02 *Đồng ý*
- 03 Disagree
- 03 *Không đồng ý*
- 04 Strongly disagree
- 04 *Hoàn toàn không đồng ý*

'QT2022_D6' [TL27] - Do you strongly agree, agree, disagree, or strongly disagree with the following statement?

Em hoàn toàn đồng ý, đồng ý, không đồng ý hay hoàn toàn không đồng ý với những câu sau đây?

I believe that I can make a difference in my community.

Tôi tin mình có thể tạo nên sự khác biệt trong cộng đồng của mình.

- 01 Strongly agree
- 01 *Hoàn toàn đồng ý*
- 02 Agree
- 02 *Đồng ý*
- 03 Disagree
- 03 *Không đồng ý*
- 04 Strongly disagree
- 04 *Hoàn toàn không đồng ý*

'QT2022_D7' [TL28] - Do you strongly agree, agree, disagree, or strongly disagree with the following statement?

Em hoàn toàn đồng ý, đồng ý, không đồng ý hay hoàn toàn không đồng ý với những câu sau đây?

I feel connected to others who are working to make a difference in my community.

Tôi cảm thấy được kết nối với những người đang hoạt động để tạo nên sự khác biệt trong cộng đồng của mình

- 01 Strongly agree
- 01 *Hoàn toàn đồng ý*
- 02 Agree
- 02 *Đồng ý*
- 03 Disagree
- 03 *Không đồng ý*
- 04 Strongly disagree
- 04 *Hoàn toàn không đồng ý*

'QT2022_D8' [TE64] - Do you feel safe in your neighborhood?

Em có cảm thấy an toàn trong khu phố mà em ở không?

- 1 All of the time
- 1 *Luôn luôn*
- 2 Most of the time
- 2 *Hầu hết mọi lúc*
- 3 Some of the time
- 3 *Thỉnh thoảng*
- 4 A little of the time
- 4 *Chút ít nào*
- 5 None of the time
- 5 *Không có lúc nào*

'QT2022_D9' [TC13]- The next questions are about firearms. Please include weapons such as pistols, shotguns, and rifles. Include those kept in a garage, outdoor storage area, or motor vehicle. Please do not count BB guns, starter pistols, or guns that cannot fire.

Các câu hỏi tiếp theo là về việc sử dụng súng. Vui lòng bao gồm các loại vũ khí như súng ngắn, súng bắn đạn ghém và súng trường, kể cả các khẩu súng được cất giữ trong nhà để xe, chỗ cất giữ ngoài trời hoặc trên xe cơ giới. Vui lòng không tính súng hơi BB, súng bắn xuất phát hoặc súng không bắn được.

Does any member of your household keep a firearm in or around your home?

Có người nào trong nhà bạn cất giữ súng trong hoặc xung quanh nhà bạn không?

- 01 Yes
- 01 *Có*
- 02 No
- 02 *Không*

'QT2022_D11' [TC13C]- Do you yourself have a firearm, either at home or somewhere else?

Bản thân bạn có súng ở nhà hay ở nơi khác không?

- 01 Yes
- 01 *Có*
- 02 No

- ❍ 02 *Không*

If 2, -3 goto 'QT2022_D14'
'QT2022_D11' [TC13C1]- How many firearms do you have?

Bạn có bao nhiêu khẩu súng?

- ❍ 1 __Firearms

PROGRAMMING NOTE' TC13E': IF 'QT2022_D11' = 1 (NUMBER OF FIREARMS OWNED), THEN CONTINUE WITH 'QT2022_D12', ELSE GO TO PN_'QT2022_D13'

'QT2022_D12' [TC13E]- Is that firearm a handgun?

Súng đó có phải là súng ngắn không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

PROGRAMMING NOTE' TC13F': IF 'QT2022_D11' > 1 (NUMBER OF FIREARMS OWNED), THEN CONTINUE WITH 'QT2022_D13', ELSE GO TO 'QT2022_D14'

'QT2022_D13' [TC13F]- Are any of the firearms handguns?

Trong số chúng có khẩu nào là súng ngắn không?

- ❍ 1 Yes, one is a handgun
- ❍ 1 *Có, có một khẩu là súng ngắn*
- ❍ 2 Yes, two or more are handguns
- ❍ 2 *Có, có hai khẩu trở lên là súng ngắn*
- ❍ 3 None are
- ❍ 3 *Không có khẩu nào là súng ngắn*

'QT2022_D14' [TC14A]- Have you ever held in your own hands a firearm of any type?

Bạn đã bao giờ bắn bất kỳ một loại súng nào chưa?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

'QT2022_D15' [TC14B]- Have you ever fired a firearm of any type?

Bạn đã bao giờ bắn một loại súng nào chưa?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

'QT2022_D16' [TC14C]- Have you ever used a firearm for hunting or target shooting?

Bạn đã bao giờ dùng súng để săn bắn hoặc bắn vào mục tiêu chưa?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

'QT2022_D17' [TC14F]- Have you ever handled a firearm without either adult supervision or knowledge?

Bạn đã bao giờ cầm súng mà không có sự giám sát của người lớn hoặc khi người lớn không biết chưa?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

'QT2022_D18' [TC17]- Do you know any people around your age who have a firearm?

Bạn có biết bất kỳ người nào ở độ tuổi của bạn có súng ngắn không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

'QT2022_D19' [TC18]- Do you think you would be able to get a firearm within 2 days if you wanted one?

Bạn có cho rằng bạn sẽ có thể có được một khẩu súng trong vòng 2 ngày nếu bạn muốn?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

'QT2022_D20' [TC21]- Has anyone ever brought out, shown, or used a firearm against you in a threatening way?

Đã có người nào từng mang ra, cho bạn xem hoặc dùng súng để chống lại bạn theo kiểu đe dọa chưa?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

'QT2022_D21' [MODTC22]- Have you ever been shot with a firearm (on purpose)? Please do not include a BB gun or air rifle.

Bạn đã bao giờ bị bắn bằng súng (có chủ đích) chưa?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

'QT2022_D22' [TC23]- Have you ever brought out, shown, or used a firearm against another person in self defense?

Bạn đã bao giờ mang ra, cho người khác xem hoặc dùng súng chống lại người khác nhằm để tự vệ chưa?

- 01 Yes
- 01 *Có*
- 02 No
- 02 *Không*

'QT2022_D23' [**TC24**]- Have you ever brought out, shown, or used a firearm against another person in a threatening way but not in self defense?

Bạn đã bao giờ mang ra, cho người khác xem hoặc dùng súng chống lại người khác để đe dọa mà không phải là để tự vệ chưa?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

'QT2022_D24' [**TD65**]- Do you ever worry about being shot by a firearm?

Bạn đã bao giờ lo rằng mình sẽ bị súng bắn chưa?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

SECTION E: CIGARETTE, ALCOHOL, AND DRUG USE

'QT2022_E1' [TC38] - Now we are going to ask about smoking.

Have you ever smoked cigarettes, even 1 or 2 puffs?

Bây giờ tôi sẽ hỏi vài câu về hút thuốc lá. Em có bao giờ hút thuốc lá, ngay cả hút 1 hay 2 hơi không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

If = 2, -3, goto ' E-cigarette Intro Teen'

'QT2022_E2' [TE81] - How old were you when you first tried cigarette smoking, even one or two puffs?

Em bao nhiêu tuổi khi thử hút thuốc lá lần đầu, kể cả là khi chỉ hút 1 hoặc 2 hơi?

_____Age
_____*Tuổi*

'QT2022_E3' [TE19] - In the past 30 days, on how many days did you smoke cigarettes?

Trong vòng 30 ngày qua, có bao nhiêu ngày em có hút thuốc lá?

- ❍ 1 0 days
- ❍ *1 0 ngày*
- ❍ 2 1-2 days
- ❍ 2 *1-2 ngày*
- ❍ 3 3-5 days
- ❍ 3 *3-5 ngày*
- ❍ 4 6-9 days
- ❍ 4 *6-9 ngày*
- ❍ 5 10-19 days
- ❍ 5 *10-19 ngày*
- ❍ 6 20-29 days
- ❍ 6 *20-29 ngày*
- ❍ 7 30 days
- ❍ 7 *30 ngày trở lên*

If = 0, goto E-cigarette Intro Teen"

'QT2022_E4' [TE20] - In the past 30 days, when you smoked, about how many cigarettes did you smoke in a typical day?

Trong 30 ngày qua, khi hút thuốc, em đã hút khoảng bao nhiêu điếu một ngày?

If you did not smoke every day in the past 30 days, consider the average number of cigarettes on the day you smoked. A pack usually contains 20 cigarettes

Nếu quý vị không hút thuốc hàng ngày trong 30 ngày qua thì hãy xem xét những ngày mà quý vị đã hút thuốc
Một gói thường chứa 20 điếu thuốc

_____Number of cigarettes

_____ *Số điếu*

'E-CIGARETTE INTRO TEEN' [E-CIGARETTE INTRO TEEN] - The next questions are about electronic cigarettes and other electronic vaping products. These products typically contain nicotine, flavors, and other ingredients. They may also be called e-cigs, vape pens, pod mods, hookah pens or e-hookah. Popular brands include JUUL, Blu, NJOY, Suorin, and Vuse.

Các câu hỏi tiếp theo là về thuốc lá điện tử và các sản phẩm bút thuốc lá điện tử khác. Các sản phẩm này thường chứa nicotin, hương vị và các thành phần khác. Chúng còn được gọi là e-cig, bút vape, bình pod mod, bút hookah hoặc bút hookah điện tử. Các nhãn hiệu phổ biến bao gồm JUUL, Blu, NJOY, Suorin và Vuse. Hãy kể đến JUUL hoặc JUULing khi quý vị trả lời câu hỏi.

Do not include products used only for marijuana.

Không kể đến các sản phẩm chỉ được dùng để sử dụng cần sa.

'QT2022_E5' [TE79] - Have you ever used an e-cigarette or other electronic vaping product, even just once in your lifetime?

Quý vị có từng sử dụng thuốc lá điện tử hoặc sản phẩm bút thuốc lá điện tử khác chưa, kể cả là khi chỉ hút một lần trong đời?

Please include using JUUL or JUULing in your answer.

Hãy kể đến JUUL hoặc JUULing khi quý vị trả lời câu hỏi.

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

If = 2, -3 goto 'QT2022_E10'

'QT2022_E6' [TE82] - How old were you when you first tried an e-cigarette, even one or two times?

Em bao nhiêu tuổi khi thử hút thuốc lá điện tử lần đầu, kể cả là khi chỉ hút 1 hoặc 2 lần?

_____Age
_____*Tuổi*

'QT2022_E7' [TE80] - In the past 30 days, on how many days did you use an e-cigarette or other electronic vaping product?

Trong 30 ngày qua, có bao nhiêu ngày mà em sử dụng thuốc lá điện tử?

_____Number of days [HR: 0 -30]
_____ *Số ngày*

If=0,-3 goto 'QT2022_E9'

'QT2022_E8' [TE68] - What are your reasons for using electronic cigarettes?

Tại sao em sử dụng thuốc lá điện tử?

Check all that apply

- ❑ 1 To quit smoking
- ❑ 1 *Để thay thế thuốc lá*
- ❑ 2 To replace smoking
- ❑ 2 *Để thay thế thuốc lá*
- ❑ 3 To cut down or reduce smoking
- ❑ 3 *Để cắt giảm việc hút thuốc lá*
- ❑ 4 To use in places where smoking is not allowed
- ❑ 4 *Để sử dụng ở những nơi cấm hút thuốc*
- ❑ 5 To just try it out of curiosity
- ❑ 5 *Chỉ thử hút vì tò mò*
- ❑ 6 To avoid the lingering odor of cigarettes
- ❑ 6 Để tránh mùi khó chịu kéo dài của thuốc lá
- ❑ 7 To help me concentrate/ stay alert
- ❑ 7 *Để giúp tôi tập trung/tỉnh táo*
- ❑ 8 Because they come in many flavors
- ❑ 8 *Vì chúng có nhiều hương vị*
- ❑ 9 Because they are less expensive than cigarettes
- ❑ 9 *Vì chúng rẻ hơn thuốc lá thật*
- ❑ 10 Because they are healthier than cigarettes
- ❑ 10 *Vì chúng có lợi cho sức khỏe hơn thuốc lá thật*
- ❑ 11 For enjoyment or social reasons
- ❑ 11 *Vì các lý do giải trí hoặc xã giao*
- ❑ 12 To reduce stress, anxiety, or pain
- ❑ 12 *Để giảm căng thẳng, lo lắng hoặc giảm đau*
- ❑ 91 Other (Specify: _____)
- ❑ 91 *Khác (Hãy nêu rõ: _____)*

IF ['QT2022_E1'=1 AND 'QT2022_E5'=1] AND 'QT2022_E2'= 'QT2022_E6'
OR IF 'QT2022_E2' =-3 OR IF 'QT2022_E6'=-3, CONTINUE WITH 'QT2022_E9';
ELSE GO TO 'QT2022_E10'

'QT2022_E9' [TE83] - Earlier you mentioned that you have tried both cigarettes and e-cigarettes. Which one did you try first?

Quý vị đã nói ở trên rằng quý vị đã thử dùng thuốc lá truyền thống lẫn thuốc lá điện tử. Quý vị đã thử loại nào trước?

- ❍ 1 Cigarettes
- ❍ 1 *Điếu*
- ❍ 2 E-cigarettes
- ❍ 2 *Điện tử*
- ❍ 3 Tried at the same time
- ❍ 3 *Đã thử cùng một lúc*

'QT2022_E10' [TE22] - Did you ever have more than a few sips of any alcoholic drink, like beer, wine, mixed drinks, or liquor?

Em có từng uống nhiều hơn là một vài ngụm bất cứ thức uống có chất rượu, chẳng hạn như bia, rượu nho, rượu pha chế, hay rượu mạnh không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

If = 2, -3 goto 'QT2022_E13'

PROGRAMMING NOTE 'QT2022_E11' :IF 'QT2022_A4' = 1 (MALE AT BIRTH) GO TO 'QT2022_E12' ; ELSE CONTINUE WITH 'QT2022_E11'

'QT2022_E11' [TE24A] - How many days in the past 30 days did you have four or more drinks in a row, that is within a couple of hours?

Trong 30 ngày qua, có bao nhiêu ngày em đã uống liên tiếp bốn ly rượu hay hiều hơn, trong vòng vài giờ?

- ❍ 0 None
- ❍ 1 1 day
- ❍ *1 1 ngày*
- ❍ 2 2 days
- ❍ *2 2 ngày*
- ❍ 3 *3-5 ngày*
- ❍ 4 6-9 days
- ❍ 4 *6-9 ngày*
- ❍ 5 10-19 days
- ❍ 5 *10-19 ngày*
- ❍ 6 20 days or more
- ❍ 7 *20 ngày trở lên*

PROGRAMMING NOTE 'QT2022_E12' :IF 'QT2022_A4' = 2 (FEMALE AT BIRTH), GO TO 'QT2022_E13'; ELSE CONTINUE WITH 'QT2022_E12'

'QT2022_E12' [TE24] - How many days in the past 30 days did you have five or more drinks in a row, that is within a couple of hours?

Có bao nhiêu ngày trong 30 ngày qua em đã uống liên tiếp 5 ly rượu hay nhiều hơn, trong vòng vài giờ?

- ❍ 0 None
- ❍ 1 1 day
- ❍ *1 1 ngày*
- ❍ 2 2 days
- ❍ *2 2 ngày*
- ❍ 3 *3-5 ngày*
- ❍ 4 6-9 days
- ❍ 4 *6-9 ngày*
- ❍ 5 10-19 days

- 5 *10-19 ngày*
- 6 20 days or more
- 7 *20 ngày trở lên*

PROGRAMMING NOTE 'QT2022_E13' :
IF 'QA19_G10' = 2,4 (NO QUESTIONS ON DRUGS) SKIP TO 'QT2022_F1';
ELSE CONTINUE TO 'QT2022_E13'

'QT2022_E13' [TE69] - The next questions are about marijuana also called cannabis or weed, hashish, and other products containing THC. There are many methods for consuming these products, such as smoking, vaporizing, dabbing, eating, or drinking.

Have you ever, even once, tried marijuana or hashish in any form?

Câu hỏi tiếp theo là về cần sa, hay còn được gọi là gai dầu hoặc cỏ khô, nhựa cây cần sa, và các sản phẩm khác có chứa THC. Có nhiều cách thức sử dụng những sản phẩm này như hút, hít hơi, hút nhựa cô đặc, ăn hoặc uống. Quý vị đã từng, thậm chí một lần, thử cần sa hoặc nhựa cây cần sa chưa?

THC is the active ingredient in marijuana.

THC là thành phần hoạt tính trong cần sa.

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

If = 2, -3, goto 'SECTION F-MENTAL HEALTH'

'QT2022_E14' [TE70] - During the past 30 days, on how many days did you use marijuana, hashish, or another THC product?

Trong vòng 30 ngày qua, quý vị sử dụng cần sa, nhựa cây cần sa, hoặc sản phẩm THC khác trong bao nhiêu ngày?

- ❍ 1 0 days
- ❍ *1 0 ngày*
- ❍ 2 1-2 days
- ❍ 2 *1-2 ngày*
- ❍ 3 3-5 days
- ❍ 3 *3-5 ngày*
- ❍ 4 6-9 days
- ❍ 4 *6-9 ngày*
- ❍ 5 10-19 days
- ❍ 5 *10-19 ngày*
- ❍ 6 20-29 days
- ❍ 6 *20-29 ngày*
- ❍ 7 30 days
- ❍ 7 *30 ngày trở lên*

If = 1, goto 'SECTION F-MENTAL HEALTH'

'QT2022_E15' [TE71] - How often have you used tobacco and marijuana at the same time?

Tần suất quý vị sử dụng thuốc lá trong khi quý vị cũng đang sử dụng cần sa như thế nào? Quý vị cho rằng...?

- ❍ 1 Usually
- ❍ 1 *Thường xuyên*
- ❍ 2 Sometimes
- ❍ 2 *Luôn luôn*
- ❍ 3 Never

- 3 *Chưa bao giờ*

'QT2022_E16' [TE72] - During the past 30 days, how did you use marijuana? Did you…

Smoke it in a joint, bong, or pipe?

Trong vòng 30 ngày qua, quý vị sử dụng cần sa như thế nào? Quý vị...Hút trong điếu thuốc cuộn, boong hay ống điếu?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

'QT2022_E17' [TE78] - During the past 30 days, how did you use marijuana? Did you…

Smoke part or all of a cigar with marijuana in it, which is sometimes called a blunt?

Trong vòng 30 ngày qua, quý vị sử dụng cần sa như thế nào? Quý vị ...Hút một phần hay toàn bộ điếu xì gà có cần sa trong đó, mà đôi khi được gọi là 'blunt?'

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

'QT2022_E18' [TE73] - [During the past 30 days, how did you use marijuana?] Did you…

Eat it?

[Trong vòng 30 ngày qua, quý vị sử dụng cần sa như thế nào?] Quý vị có...Ăn nó không?

For example, in brownies, cakes, cookies or candy

Ví dụ như trong bánh sô-cô-la hạnh nhân, bánh, bánh ngọt hoặc kẹo

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

'QT2022_E19' [TE74] - [During the past 30 days, how did you use marijuana?] Did you…

Drink it?

[Trong vòng 30 ngày qua, quý vị sử dụng cần sa như thế nào?] Quý vị có...Uống nó không?

For example, in tea, cola, alcohol or other drinks

Ví dụ như sử dụng dầu cây gai butane, sáp hoặc chất tinh lọc

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

'QT2022_E20' [TE75] - [During the past 30 days, how did you use marijuana?] Did you…

Vaporize it?

[Trong vòng 30 ngày qua, quý vị sử dụng cần sa như thế nào?] Quý vị có...Hít hơi nó không?

For example, in an e-cigarette type vaporizer

Ví dụ như bình hút loại thuốc lá điện tử

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

'QT2022_E21' [TE76] - [During the past 30 days, how did you use marijuana?] Did you…

Dab it?

Trong vòng 30 ngày qua, quý vị sử dụng cần sa như thế nào?] Quý vị có… Hút nhựa cô đặc không

For example, using butane hash oil, wax or concentrates

Ví dụ như sử dụng dầu cây gai butane, sáp hoặc chất tinh lọc

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

'QT2022_E22' [TE77] - [During the past 30 days, how did you use marijuana?] Did you…

Use it some other way?

Trong vòng 30 ngày qua, quý vị sử dụng cần sa như thế nào?] Quý vị có... Sử dụng bằng một vài cách khác không?

- ❍ 1 Yes (Specify_____)
- ❍ 01 *Có (Hãy nêu rõ:_____)*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

SECTION F: MENTAL HEALTH

'QT2022_F1' [TG11] - The next questions are about how you have been feeling during the past 30 days.

Các câu hỏi kế tiếp là về cảm xúc của em trong vòng 30 ngày qua.

About how often during the past 30 days did you feel...nervous?

Trong vòng 30 ngày qua, có bao nhiêu lần em cảm thấy lo lắng Em sẽ nói 0là vào mọi lúc, hầu hết thời gian, vài lần, chút ít, hay không có lúc nào hết?

- ❍ 1 All of the time
- ❍ 1 *Luôn luôn*
- ❍ 2 Most of the time
- ❍ 2 *Hầu hết mọi lúc*
- ❍ 3 Some of the time
- ❍ 3 *Thỉnh thoảng*
- ❍ 4 A little of the time
- ❍ 4 *Chút ít nào*
- ❍ 5 None of the time
- ❍ 5 *Không có lúc nào*

'QT2022_F2' [TG12] - ... hopeless?

Trong 30 ngày qua có bao nhiêu lần em cảm thấy tuyệt vọng---vào mọi lúc, hầu hết thời gian, vài lần, chút ít hay không có lúc nào hết?

- ❍ 1 All of the time
- ❍ 1 *Luôn luôn*
- ❍ 2 Most of the time
- ❍ 2 *Hầu hết mọi lúc*
- ❍ 3 Some of the time
- ❍ 3 *Thỉnh thoảng*
- ❍ 4 A little of the time
- ❍ 4 *Chút ít nào*
- ❍ 5 None of the time
- ❍ 5 *Không có lúc nào*

'QT2022_F3' [TG13] - ... restless or fidgety?

Trong 30 ngày qua có bao nhiêu lần em cảm thấy bồn chồn hay khó chịu?

- ❍ 1 All of the time
- ❍ 1 *Luôn luôn*
- ❍ 2 Most of the time
- ❍ 2 *Hầu hết mọi lúc*
- ❍ 3 Some of the time
- ❍ 3 *Thỉnh thoảng*
- ❍ 4 A little of the time
- ❍ 4 *Chút ít nào*
- ❍ 5 None of the time
- ❍ 5 *Không có lúc nào*

'QT2022_F4' [TG14] - ... so depressed that nothing could cheer you up?

Em có thường cảm thấy sa sút tinh thần đến nỗi không có việc gì làm cho em vui được không?

- ❍ 1 All of the time
- ❍ 1 *Luôn luôn*
- ❍ 2 Most of the time
- ❍ 2 *Hầu hết mọi lúc*
- ❍ 3 Some of the time
- ❍ 3 *Thỉnh thoảng*
- ❍ 4 A little of the time
- ❍ 4 *Chút ít nào*
- ❍ 5 None of the time
- ❍ 5 *Không có lúc nào*

'QT2022_F5' [TG15] - ... that everything was an effort?

Trong 30 ngày qua, em có thường cảm thấy làm việc gì cũng phải cố gắng không?

- ❍ 1 All of the time
- ❍ 1 *Luôn luôn*
- ❍ 2 Most of the time
- ❍ 2 *Hầu hết mọi lúc*
- ❍ 3 Some of the time
- ❍ 3 *Thỉnh thoảng*
- ❍ 4 A little of the time
- ❍ 4 *Chút ít nào*
- ❍ 5 None of the time
- ❍ 5 *Không có lúc nào*

'QT2022_F6' [TG16] - ... worthless?

Trong 30 ngày qua, em có thường cảm thấy vô dụng không?

- ❍ 1 All of the time
- ❍ 1 *Luôn luôn*
- ❍ 2 Most of the time
- ❍ 2 *Hầu hết mọi lúc*
- ❍ 3 Some of the time
- ❍ 3 *Thỉnh thoảng*
- ❍ 4 A little of the time
- ❍ 4 *Chút ít nào*
- ❍ 5 None of the time
- ❍ 5 *Không có lúc nào*

'QT2022_F7' [TF30] - Was there ever a month in the past 12 months when these feelings occurred more often than they did in the past 30 days?

Có tháng nào trong 12 tháng qua mà những cảm xúc này xảy ra nhiều hơn là đã xảy ra trong 30 ngày vừa qua không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

If = 2, -3, goto 'QT2022_F14'

PROGRAMMING NOTE 'QT2022_F8' :
IF 'QT2022_F7' = 1 THEN CONTINUE WITH 'QT2022_F8' ;
ELSE SKIP TO 'QT2022_F14'

'QT2022_F8' [TF31] - The next questions are about the one month in the past 12 months when you were at your worst emotionally.

Các câu hỏi kế tiếp là có tháng nào trong 12 tháng qua mà quý vị có cảm xúc tệ nhất.

During that same month, how often did you feel.....nervous?

Trong cùng tháng đó, em có thườngcảm thấy lo lắng không - lúc nào cũng lo lắng, hầu hết thời gian, vài lần, chút ít, hay không có lúc nào hết?

- ❍ 1 All of the time
- ❍ 1 *Luôn luôn*
- ❍ 2 Most of the time
- ❍ 2 *Hầu hết mọi lúc*
- ❍ 3 Some of the time
- ❍ 3 *Thỉnh thoảng*
- ❍ 4 A little of the time
- ❍ 4 *Chút ít nào*
- ❍ 5 None of the time
- ❍ 5 *Không có lúc nào*

'QT2022_F9' [TF32] - ... hopeless?

Trong cùng tháng đó, em có thường cảm thấy tuyệt vọng không - lúc nào cũng tuyệt vọng, hầu hết thời gian, vài lần, chút ít hay không lúc nào hết?

- ❍ 1 All of the time
- ❍ 1 *Luôn luôn*
- ❍ 2 Most of the time
- ❍ 2 *Hầu hết mọi lúc*
- ❍ 3 Some of the time
- ❍ 3 *Thỉnh thoảng*
- ❍ 4 A little of the time
- ❍ 4 *Chút ít nào*
- ❍ 5 None of the time
- ❍ 5 *Không có lúc nào*

'QT2022_F10' [TF33] - ... restless or fidgety?

Em có thường cảm thấy bồn chồn hay khó chịu không?

- ❍ 1 All of the time
- ❍ 1 *Luôn luôn*
- ❍ 2 Most of the time
- ❍ 2 *Hầu hết mọi lúc*
- ❍ 3 Some of the time
- ❍ 3 *Thỉnh thoảng*
- ❍ 4 A little of the time
- ❍ 4 *Chút ít nào*
- ❍ 5 None of the time
- ❍ 5 *Không có lúc nào*

'QT2022_F11' [TF34] - ... so depressed that nothing could cheer you up?

Em có thường cảm thấy sa sút tinh thần đến nỗi không có việc gì làm cho em vui được không?

- 1 All of the time
- 1 *Luôn luôn*
- 2 Most of the time
- 2 *Hầu hết mọi lúc*
- 3 Some of the time
- 3 *Thỉnh thoảng*
- 4 A little of the time
- 4 *Chút ít nào*
- 5 None of the time
- 5 *Không có lúc nào*

'QT2022_F12' [TF35] - ... that everything was an effort?

Em có thường cảm thấy làm việc gì cũng phải cố gắng không?

- 1 All of the time
- 1 *Luôn luôn*
- 2 Most of the time
- 2 *Hầu hết mọi lúc*
- 3 Some of the time
- 3 *Thỉnh thoảng*
- 4 A little of the time
- 4 *Chút ít nào*
- 5 None of the time
- 5 *Không có lúc nào*

'QT2022_F13' [TF36] - ...worthless?

Em có thường cảm thấy vô dụng không?

- 1 All of the time
- 1 *Luôn luôn*
- 2 Most of the time
- 2 *Hầu hết mọi lúc*
- 3 Some of the time
- 3 *Thỉnh thoảng*
- 4 A little of the time
- 4 *Chút ít nào*
- 5 None of the time
- 5 *Không có lúc nào*

'QT2022_F14' [TI11] - In the past 12 months did you think you needed help for emotional or mental health problems, such as feeling sad, anxious, or nervous?

Trong 12 tháng qua, em có nghĩ là mình cần được giúp đỡ cho các vấn đề về tình cảm hoặc tinh thần, như khi buồn, lo âu hoặc lo lắng không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

'QT2022_F15' [TF11] - In the past 12 months, have you received any psychological or emotional counseling?

Trong vòng 12 tháng qua, em có được tư vấn về tâm lý hay tình cảm không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

PROGRAMMING NOTE 'QT2022_F16' :
IF 'QT2022_E10' = 1 (MORE THAN SIP OF ALCOHOL) OR 'QT2022_E13' =1 (EVER USED MARIJUANA)
CONTINUE WITH 'QT2022_F16' ;
ELSE GO TO TF38

'QT2022_F16' [TI13] - In the past 12 months, did you receive any professional help for your use of alcohol or drugs?

Trong 12 tháng qua, em có nhận được sự giúp đỡ chuyên môn về sử dụng rượu và ma túy không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

'QT2022_F17' [TF38] - The next questions are about your use of technology. People may use the internet for streaming videos/music, playing games, checking social media, using apps, browsing the web, et.c, on a computer or on a phone or mobile device.

Các câu hỏi tiếp theo đề cập đến việc quý vị sử dụng công nghệ. Mọi người có thể sử dụng mạng internet để phát nhạc/video trực tuyến, chơi game, truy cập phương tiện truyền thông xã hội, dùng ứng dụng, lướt web, v.v... trên máy tính hoặc trên điện thoại hay thiết bị di động.

On a typical day, how often do you use the internet?

Trung bình một ngày quý vị sử dụng mạng internet thường xuyên đến mức nào?

Use the internet either on a computer or mobile device

Sử dụng mạng internet trên máy tính hoặc trên thiết bị di động

- ❍ 01 Almost constantly
- ❍ 01 *Hầu như liên tục*
- ❍ 02 Many times a day
- ❍ 02 *Nhiều lần trong ngày*
- ❍ 03 A few times a day
- ❍ 03 *Vài lần trong ngày*

- 04 Less than a few times a day
- 04 *Không sử dụng hàng ngày*

'QT2022_F18' [TF39] - On a typical day, how often do you use a computer or mobile device for social media?

Trung bình một ngày, mức độ thường xuyên mà quý vị sử dụng máy tính hoặc thiết bị di động để dùng mạng xã hội là bao nhiêu?

Social media may include Facebook, Instagram, Twitter, Snapchat, YouTube, etc

Mạng xã hội có thể bao gồm Facebook, Instagram, Twitter, Snapchat, YouTube, v.v...

- 01 Almost constantly
- 01 *Hầu như liên tục*
- 02 Many times a day
- 02 *Nhiều lần trong ngày*
- 03 A few times a day
- 03 *Vài lần trong ngày*
- 04 Less than a few times a day
- 04 *Không sử dụng hàng ngày*

'QT2022_F19' [TF40] - In the past 12 months, have you tried to get help from an on-line tool, including mobile apps or texting services, for problems with your mental health, emotions, nerves, or your use of alcohol or drugs?

Trong 12 tháng qua, quý vị có cố gắng nhận sự trợ giúp từ một công cụ trực tuyến - bao gồm các ứng dụng di động hoặc dịch vụ nhắn tin - cho các vấn đề về sức khỏe tâm thần, tinh thần, thần kinh hoặc sử dụng rượu hay ma túy không?

- 01 Yes
- 01 *Có*
- 02 No
- 02 *Không*

If = 2, goto 'PN_QT2022_F21'
If = -3, goto 'PN_QT2022_F22'

'QT2022_F20' [TF41] - How useful was this?

Chúng đã hữu ích ra sao?

- 01 Very
- 01 *Rất hữu ích*
- 02 Somewhat
- 02 *Hơi hữu ích*
- 3 Not at all
- 3 *Không hề hữu ích*

PROGRAMMING NOTE 'QT2022_F21':
IF 'QT2022_F19' =2, THEN CONTINUE WITH 'QT2022_F21';
ELSE SKIP TO 'QT2022_F22'

'QT2022_F21' [TF42] - What is the main reason you did not try to get support from an on-line tool, including mobile apps or texting services?

Đâu là lý do chính khiến quý vị đã không cố gắng tìm kiếm sự trợ giúp từ một công cụ trực tuyến, bao gồm các ứng dụng di động hay dịch vụ nhắn tin?

- ❍ 1 Got better/ no longer needed
- ❍ 1 *Cảm thấy tốt hơn/không còn cần nữa*
- ❍ 2 Wanted to handle problem myself
- ❍ 2 *Muốn tự giải quyết vấn đề*
- ❍ 3 Don't own a smartphone or computer or don't have enough space to download new apps
- ❍ 3 *Không có điện thoại thông minh hay máy tính hoặc không có đủ dung lượng để tải về ứng dụng mới*
- ❍ 4 Didn't know about these apps
- ❍ 4 *Không biết có các loại ứng dụng này hoặc không tìm thấy ứng dụng nào*
- ❍ 5 Don't trust mobile apps
- ❍ 5 *Không tin vào ứng dụng di động*
- ❍ 6 Concerns about privacy and security of data
- ❍ 6 *Lo ngại về quyền riêng tư và bảo mật dữ liệu*
- ❍ 7 Don't think it would be helpful or work
- ❍ 7 *Không nghĩ là nó sẽ giúp ích hoặc có hiệu quả*
- ❍ 8 Cost
- ❍ 8 *Chi phí cao*
- ❍ 9 Don't have time
- ❍ 9 Don't have time
- ❍ 10 Received traditional/ face-to-face services
- ❍ 10 *Được phục vụ kiểu truyền thống/trực tiếp*
- ❍ 11 Don't think I needed it
- ❍ 11 *Không nghĩ mình cần đến*
- ❍ 12 Don't have enough space to download new apps
- ❍ 12 Không có đủ dung lượng để tải về ứng dụng mới
- ❍ 91 Other (Specify: _____)
- ❍ 91 *Khác (Hãy nêu rõ: _____)*

'QT2022_F22' [TF43] - In the past 12 months, have you connected online with people that have mental health or alcohol/drug concerns similar to yours through methods such as social media, blogs, and online forums?

Trong 12 tháng qua, quý vị có kết nối trực tuyến với những người cùng quan tâm đến sức khỏe tâm thần hoặc rượu/ma túy như quý vị thông qua các phương thức như mạng xã hội, blog và các diễn đàn trực tuyến?

Include online forums or closed social media groups on specific issues, doing hashtag searches on social media, or following people with similar health conditions.

Ví dụ bao gồm các diễn đàn trực tuyến hoặc các nhóm mạng xã hội kín về các vấn đề cụ thể, tìm kiếm hashtag trên các trang mạng xã hội hoặc theo dõi những người có tình trạng sức khỏe như quý vị.

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

'QT2022_F23' [TF44] - In the last 12-months, have you used online tools to find, be referred to, contact, or connect with a mental health professional?

Trong 12 tháng qua, quý vị có sử dụng công cụ trực tuyến để tìm, để được giới thiệu, để liên hệ hoặc kết nối với chuyên gia sức khỏe tâm thần không?

For example, by texting, on-line messaging, video chat, or a mental health or health-related mobile app

Ví dụ: bằng cách nhắn tin, nhắn tin trực tuyến, trò chuyện video hoặc ứng dụng di động liên quan đến sức khỏe tâm thần hoặc sức khỏe

.

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

'QT2022_F24' [**TF45**]- Does the issue of climate change make you feel nervous, depressed, or emotionally stressed?

.

Vấn đề biến đổi khí hậu có khiến bạn cảm thấy lo lắng, trầm cảm hoặc căng thẳng về mặt cảm xúc không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

SECTION G: SEXUAL BEHAVIORS

PROGRAMMING NOTE 'QT2022_G1' :
IF 'QA19_G10' = 3,4 (NO QUESTIONS ON SEXUAL BEHAVIOR), GO TO 'QT2022_H1' ;
ELSE CONTINUE WITH 'QT2022_G1'

'QT2022_G1' [TE32] - The next section is about sexual behavior. The information will be kept private and you can refuse to answer.

Phần kế tiếp sẽ có những câu hỏi về hành vi giới tính. Tất cả câu trả lời sẽ được giữ kín và em có thể từ chối trả lời bất kỳ câu hỏi nào.

Have you ever had sexual intercourse?

Em đã có bao giờ quan hệ tình dục chưa?

By sexual intercourse, we mean sex with a penis in a vagina or an anus or rectum.

Nói giao hợp có nghĩa là làm tình với dương vật trong âm đạo hay hậu môn.

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

PROGRAMMING NOTE 'QT2022_G2':IF 'QA19_G10' = 3,4 (NO QUESTIONS ON SEXUAL BEHAVIOR), GO TO 'QT2022_H1' ,IF AGE < 15 YEARS GO TO 'QT2022_H1';ELSE IF 'QT2022_A4' = 1 (MALE AT BIRTH) THEN GO TO 'QT2022_G10';
ELSE CONTINUE WITH 'QT2022_G2'

'QT2022_G2' [TG17] - Which of the following statements best describes your pregnancy plans?

Câu nào sau đây trình bày đúng nhất chương trình thai sản của quý vị? Quý vị cho rằng...?

- ❍ 1 I do not plan to get pregnant within the next 12 months
- ❍ 1 *Tôi hiện không dự kiến mang thai trong vòng 12 tháng tới*
- ❍ 2 I am not sexually active
- ❍ 2 *Tôi hiện không hoạt động tình dục*
- ❍ 3 I am planning to get pregnant within the next 12 months
- ❍ 3 *Tôi hiện đang dự kiến mang thai trong vòng 12 tháng tới, hoặc*
- ❍ 4 I am currently pregnant
- ❍ 4 *Tôi hiện đang mang thai*

PROGRAMMING NOTE 'QT2022_G3':IF 'QT2022_G1' = 2 (NOT SEXUALLY ACTIVE) or 'QT2022_G2'=2,4, THEN GO TO 'QT2022_G10';ELSE CONTINUE WITH 'QT2022_G3'

'QT2022_G3' [TG18] - Are you or your male sex partner currently using a birth control method to prevent pregnancy?

Quý vị hay người bạn tình nam giới của quý vị hiện có dùng biện pháp ngừa thai để phòng ngừa mang thai không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*
- ❍ 3 No male sexual partner

- ❍ 3 *Không có bạn tình nam*

If = 2, goto 'QT2022_G5',
If = 3, -3 goto 'QT2022_G6'

'QT2022_G4' [TG19] - Which birth control method or methods are you using?

Quý vị hiện đang sử dụng loại thuốc tránh ngừa thai hay phương pháp tránh ngừa thai nào?

Check all that apply

- ❑ 3 IUD (Mirena®, Paragard®, Skyla®, Kyleena®, Liletta®, etc.)
- ❑ 3 *Đặt vòng tránh thai (Mirena™, Paragard™*, Skyla®, Kyleena®, Liletta®*)*
- ❑ 4 Implant (Implanon®, Nexplanon®, etc.)
- ❑ 4 *Que cấy tránh thai (Implanon™, Nexplanon™)*
- ❑ 5 Birth control pills
- ❑ 5 *Thuốc tránh thai*
- ❑ 6 Other hormonal methods (Injection/Depo-Provera, patch, vaginal ring/NuvaRing®)
- ❑ 6 *Các biện pháp tránh thai bằng hoócmôn khác (tiêm thuốc tránh thai/tiêm depo-provera, miếng dán tránh thai, đặt vòng âm đạo/vòng tránh thai Nuvaring)*
- ❑ 7 Condoms (male)
- ❑ 7 *Bao cao su (nam)*
- ❑ 91 Other (Specify: _____)
- ❑ 91 *Khác (Hãy nêu rõ: _____)*

If = 3, 4, 5, 6, 7, 91, -3 goto 'PN_QT2022_G6'

'QT2022_G5' [TG20] - What is the main reason you are not currently using birth control?

Lý do chính quý vị hiện không sử dụng biện pháp tránh thai là gì?

- ❍ 1 Trying to get pregnant/want a baby
- ❍ 1 *Đang cố gắng có thai/muốn có con*
- ❍ 2 Haven't found a method I like
- ❍ 2 *Chưa tìm được biện pháp ưa thích*
- ❍ 3 Cost
- ❍ 3 *Chi phí cao*
- ❍ 4 Haven't had time to go in for birth control
- ❍ 4 *Chưa có thời gian để tiến hành biện pháp tránh thai*
- ❍ 5 No transportation
- ❍ 5 *Không có phương tiện đi lại*
- ❍ 6 Don't know where to get it
- ❍ 6 *Không biết nơi hỗ trợ*
- ❍ 7 Don't believe in birth control
- ❍ 7 *Không tin vào biện pháp tránh thai*
- ❍ 8 Worried about side effects and/or health risks
- ❍ 8 *Lo lắng về tác dụng phụ và/hoặc rủi ro sức khỏe*
- ❍ 9 Partner won't let me
- ❍ 9 *Bạn đời không cho phép*
- ❍ 91 Other (Specify: _____)
- ❍ 91 *Khác (Hãy nêu rõ: _____)*

PROGRAMMING NOTE 'QT2022_G6': IF 'QT2022_G4' = 3 (IUD) or 4 (IMPLANT), GO TO 'QT2022_G10'; ELSE CONTINUE WITH 'QT2022_G6'

'QT2022_G6' [TG25] - Has a doctor, medical provider, or family planning counselor ever talked to you about an implant in your arm or an IUD?

Bác sĩ, nhà cung cấp dịch vụ y tế, hoặc nhân viên tư vấn kế hoạch hóa gia đình có từng nói với quý vị về IUD hay thiết bị cấy ghép (cái ở trong tay của quý vị) không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*
- ❍ 3 No male sexual partner
- ❍ 3 *Không có bạn tình nam*

'QT2022_G7' [TG26] - During the past 12 months, have you received a birth control method or a prescription for birth control from a doctor, medical provider or a family planning clinic?

Trong 12 tháng qua, quý vị đã được bác sĩ hoặc nhà cung cấp dịch vụ y tế tư vấn hoặc cung cấp thông tin về phương pháp ngừa thai cho nữ hoặc nam giới không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

If = 2, goto 'PN_QT2022_G10'

'QT2022_G8' [TG27] - What MAIN birth control method or prescription did you receive?

Biện pháp tránh thai hoặc thuốc tránh thai chính mà quý vị đã nhận là gì?

- ❍ 3 IUD (Mirena®, Paragard®, Skyla®, Kyleena®, Liletta®, etc.)
- ❍ 3 *Đặt vòng tránh thai (Mirena™, Paragard™*, Skyla®, Kyleena®, Liletta®*)*
- ❍ 4 Implant (Implanon®, Nexplanon®, etc.)
- ❍ 4 *Que cấy tránh thai (Implanon™, Nexplanon™)*
- ❍ 5 Birth control pills
- ❍ 5 *Thuốc tránh thai*
- ❍ 6 Other hormonal methods (Injection/Depo-Provera, patch, vaginal ring/NuvaRing®)
- ❍ 6 *Các biện pháp tránh thai bằng hoócmôn khác (tiêm thuốc tránh thai/tiêm depo-provera, miếng dán tránh thai, đặt vòng âm đạo/vòng tránh thai Nuvaring)*
- ❍ 7 Condoms (male)
- ❍ 7 *Bao cao su (nam)*
- ❍ 91 Other (Specify: _____)
- ❍ 91 *Khác (Hãy nêu rõ: _____)*

'QT2022_G9' [TG28] - Where did you receive the main birth control method or prescription?

Quý vị đã nhận được biện pháp tránh thai hoặc thuốc tránh thai chính ở đâu?

- ❍ 1 Private doctor's office
- ❍ 1 *Phòng mạch bác sĩ tư*
- ❍ 2 HMO facility
- ❍ 2 *Cơ sở HMO*
- ❍ 3 Hospital or hospital clinic
- ❍ 3 *Bệnh viện hoặc phòng khám của bệnh viện*
- ❍ 4 Planned Parenthood
- ❍ 4 *Phòng khám Planned Parenthood*
- ❍ 5 County health department, family planning clinic, community clinic
- ❍ 5 *Phòng khám sức khỏe của quận, phòng khám kế hoạch hóa gia đình, phòng khám cộng đồng*
- ❍ 6 School or school-based clinic
- ❍ 6 *Trường học hoặc phòng khám của trường học*
- ❍ 7 Employer or company clinic
- ❍ 7 *Công ty tuyển dụng hoặc phòng khám của công ty*
- ❍ 8 Indian health service
- ❍ 8 *Dịch vụ chăm sóc sức khỏe thổ dân*
- ❍ 9 Pharmacy
- ❍ 9 *Tiệm thuốc tây*
- ❍ 10 Some other place (Specify:_____)
- ❍ 10 *Nơi nào khác (Hãy nêu rõ:_____)*

PROGRAMMING NOTE 'QT2022_G10':
IF 15≤ AGE ≤ 17, THEN CONTINUE WITH 'QT2022_G10';
ELSE SKIP TO SECTION H;

'QT2022_G10' [TG21] - During the past 12 months, did you receive counseling or information about male or female birth control from a doctor or medical provider?

Trong 12 tháng qua, quý vị đã được bác sĩ hay người chăm sóc sức khỏe khác tư vấn hoặc cung cấp thông tin về phương pháp ngừa thai cho nữ hoặc nam giới không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

PROGRAMMING NOTE 'QT2022_G11': IF MALE AND 15 ≤ AGE ≤ 17 AND 'QT2022_G1' = 1 (SEXUALLY ACTIVE) THEN CONTINUE WITH 'QT2022_G11';
ELSE SKIP TO SECTION H

'QT2022_G11' [TG22] - Are you or your female sex partner currently using a birth control method to prevent pregnancy?

Quý vị hay người bạn tình nữ giới của quý vị hiện có dùng biện pháp ngừa thai để phòng ngừa mang thai không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*
- ❍ 3 I do not have a female sex partner
- ❍ 3 Không có bạn tình nữ

If = 2, goto 'QT2022_G13'
If = 3, -3 goto 'QT2022_G14'

'QT2022_G12' [TG23] - Which birth control method or methods are you using?

Quý vị hiện đang sử dụng loại thuốc tránh ngừa thai hay phương pháp tránh ngừa thai nào?

Check all that apply

- ❑ 3 IUD (Mirena®, Paragard®, Skyla®, Kyleena®, Liletta®, etc.)
- ❑ 3 *Đặt vòng tránh thai (Mirena™, Paragard™*, Skyla®, Kyleena®, Liletta®*)*
- ❑ 4 Implant (Implanon®, Nexplanon®, etc.)
- ❑ 4 *Que cấy tránh thai (Implanon™, Nexplanon™)*
- ❑ 5 Birth control pills
- ❑ 5*Thuốc tránh thai*
- ❑ 6 Other hormonal methods (Injection/Depo-Provera, patch, vaginal ring/NuvaRing®)
- ❑ 6 *Các biện pháp tránh thai bằng hoócmôn khác (tiêm thuốc tránh thai/tiêm depo-provera, miếng dán tránh thai, đặt vòng âm đạo/vòng tránh thai Nuvaring)*
- ❑ 7 Condoms (male)
- ❑ 7 *Bao cao su (nam)*
- ❑ 91 Other (Specify: _____)
- ❑ 91 *Khác (Hãy nêu rõ: _____)*

If =3, 4, 5, 6, 7, 91, -3 goto 'QT2022_G14'

'QT2022_G13' [TG24] - What is the main reason you are not currently using birth control?

Lý do CHÍNH quý vị hiện KHÔNG sử dụng biện pháp tránh thai là gì?

- ❍ 1 Trying to get pregnant/want a baby
- ❍ 1 *Đang cố gắng có thai/muốn có con*
- ❍ 2 Haven't found a method I like
- ❍ 2 *Chưa tìm được biện pháp ưa thích*
- ❍ 3 Cost
- ❍ 3 *Chi phí cao*
- ❍ 4 Haven't had time to go in for birth control
- ❍ 4 *Chưa có thời gian để tiến hành biện pháp tránh thai*
- ❍ 5 No transportation
- ❍ 5 *Không có phương tiện đi lại*
- ❍ 6 Don't know where to get it
- ❍ 6 *Không biết nơi hỗ trợ*
- ❍ 7 Don't believe in birth control
- ❍ 7 *Không tin vào biện pháp tránh thai*
- ❍ 8 Worried about side effects and/or health risks
- ❍ 8 *Lo lắng về tác dụng phụ và/hoặc rủi ro sức khỏe*
- ❍ 9 Partner won't let me
- ❍ 9 *Bạn đời không cho phép*
- ❍ 91 Other (Specify: _____)
- ❍ 91 *Khác (Hãy nêu rõ: _____)*

'QT2022_G14' [TG29] - During the past 12 months, have you received a birth control method or a prescription for birth control from a doctor, medical provider or a family planning clinic?

Trong 12 tháng qua, quý vị có nhận được biện pháp tránh thai hoặc đơn thuốc tránh thai nào từ bác sĩ, nhà cung cấp dịch vụ y tế hoặc phòng khám kế hoạch hóa gia đình không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

If = 2, -3 goto 'Section H'

'QT2022_G15' [TG30] - What main birth control method or prescription did you receive?

Biện pháp tránh thai hoặc thuốc tránh thai chính mà quý vị đã nhận là gì?

- ❍ 3 IUD (Mirena®, Paragard®, Skyla®, Kyleena®, Liletta®, etc.)
- ❍ 3 *Đặt vòng tránh thai (Mirena™, Paragard™*, Skyla®, Kyleena®, Liletta®*)*
- ❍ 4 Implant (Implanon®, Nexplanon®, etc.)
- ❍ 4 *Que cấy tránh thai (Implanon™, Nexplanon™)*
- ❍ 5 Birth control pills
- ❍ 5 *Thuốc tránh thai*
- ❍ 6 Other hormonal methods (Injection/Depo-Provera, patch, vaginal ring/NuvaRing®)
- ❍ 6 *Các biện pháp tránh thai bằng hoócmôn khác (tiêm thuốc tránh thai/tiêm depo-provera, miếng dán tránh thai, đặt vòng âm đạo/vòng tránh thai Nuvaring)*
- ❍ 7 Condoms (male)
- ❍ 7 *Bao cao su (nam)*
- ❍ 91 Other (Specify: _____)
- ❍ 91 *Khác (Hãy nêu rõ: _____)*

'QT2022_G16' [TG31] - Where did you receive the main birth control method or prescription?

Quý vị đã nhận được biện pháp tránh thai hoặc thuốc tránh thai chính ở đâu?

- ❍ 1 Private doctor's office
- ❍ 1 *Phòng mạch bác sĩ tư*
- ❍ 2 HMO facility
- ❍ 2 *Cơ sở HMO*
- ❍ 3 Hospital or hospital clinic
- ❍ 3 *Bệnh viện hoặc phòng khám của bệnh viện*
- ❍ 4 Planned Parenthood
- ❍ 4 *Phòng khám Planned Parenthood*
- ❍ 5 County health department, family planning clinic, community clinic
- ❍ 5 *Phòng khám sức khỏe của quận, phòng khám kế hoạch hóa gia đình, phòng khám cộng đồng*
- ❍ 6 School or school-based clinic
- ❍ 6 *Trường học hoặc phòng khám của trường học*
- ❍ 7 Employer or company clinic
- ❍ 7 *Công ty tuyển dụng hoặc phòng khám của công ty*
- ❍ 8 Indian health service
- ❍ 8 *Dịch vụ chăm sóc sức khỏe thổ dân*
- ❍ 9 Pharmacy
- ❍ 9 *Tiệm thuốc tây*
- ❍ 10 Some other place (Specify:_____)
- ❍ 10 *Nơi nào khác (Hãy nêu rõ:_____)*

SECTION H: HEALTH CARE UTILIZATION AND ACCESS

'QT2022_H1' [TF1] - Now we're going to ask about health care visits.

Bây giờ tôi sẽ hỏi về những lần đi khám sức khỏe.

Is there a place that you usually go to when you are sick or need advice about your health?

Có nơi nào em thường đến khám khi bị bệnh hay cần được chỉ dẫn về sức khỏe không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

If = 2, -3 goto 'PN_QT2022_H3'

'QT2022_H2' [TF2] - What kind of place do you go to most often?

Chỗ nào là chỗ em thường đi nhất: văn phòng bác sĩ tư. Bác sĩ của em phòng khám hay phòng khám của bệnh viện, phòng cấp cứu, hay chỗ nào khác?

- ❍ 01 Medical doctor's office
- ❍ 01 *Phòng mạch bác sĩ*
- ❍ 02 Clinic/Hospital clinic
- ❍ 02 *Phòng khám/trung tâm chăm sóc sức khỏe/phòng khám của bệnh viện*
- ❍ 03 Emergency room
- ❍ 03 *Phòng cấp cứu*
- ❍ 91 Some other place (Specify: _____)
- ❍ 91 *Nơi nào khác (hãy nêu rõ:* _____*)*
- ❍ 94 No one place
- ❍ 94 *Không nơi nào*

PROGRAMMING NOTE 'QT2022_H3' :
IF 'QT2022_B8'=1 OR 'QT2022_B13'=1 (ER VISIT DUE TO ASTHMA), MARK 'YES=1' ON 'QT2022_H3' AND GO TO 'QT2022_H4' ;
ELSE CONTINUE WITH 'QT2022_H3'

'QT2022_H3' [TF3] - During the past 12 months, did you visit a hospital emergency room for your own health?

Trong 12 tháng qua, em có vào phòng cấp cứu ở bệnh viện vì lý do sức khỏe của mình không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

'QT2022_H4' [TF16] - During the past 12 months, how many times have you seen a medical doctor?

Trong 12 tháng qua, em đến khám bác sĩ bao nhiêu lần?

_____ Times [HR: 0-365]
_____ *Lần* [HR: 0-365]

'QT2022_H5' [TF5] - When was the last time you saw a doctor for a physical exam or check-up?

Lần cuối mà em đi khám bác sĩ hay kiểm tra sức khỏe là lúc nào?

- ❍ 1 3 months ago or less
- ❍ 1 *3 tháng trước hoặc ít hơn*
- ❍ 2 More than 3 months, and up to 6 months ago
- ❍ 2 *Hơn 3 tháng cho đến 6 tháng trước*
- ❍ 3 More than 6 months, and up to 12 months ago
- ❍ 3 *Hơn 6 tháng cho đến 12 tháng trước*
- ❍ 4 More than 12 months, and up to 2 years ago
- ❍ 4 *Hơn 12 tháng cho đến 2 năm trước*
- ❍ 5 More than 2 years ago
- ❍ 5 *Hơn 2 năm trước*
- ❍ 0 Never had a physical
- ❍ 0 *Chưa từng đi khám sức khỏe*

PROGRAMMING NOTE 'QT2022_H6' :
IF 'QT2022_H1' = 1 (YES, HAS USUAL SOURCE OF CARE), CONTINUE WITH 'QT2022_H6' ;
ELSE GO TO 'QT2022_H7'

'QT2022_H6' [TI14] - Do you have a personal doctor or medical provider who is your main provider?
Em có bác sĩ riêng hay người chăm sóc sức khỏe khác là bác sĩ chính của mình không?

This can be a general doctor, a specialist doctor, a physician assistant, a nurse or other health provider.

Đó có thể là bác sĩ tổng quát, bác sĩ chuyên khoa, phụ tá bác sĩ, y tá, hay người chăm sóc sức khỏe khác

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

PROGRAMMING NOTE 'QT2022_H7': IF 'QT2022_H6' = 1 (HAS A PERSONAL DOCTOR), THEN DISPLAY "your"; ELSE DISPLAY "a";

'QT2022_H7' [TH49] - In the past 12 months, did you try to get an appointment to see {your/a} doctor or medical provider within two days because you were sick or injured?

Trong 12 tháng vừa qua, em có cố gắng lấy hẹn để đến bác sĩ của một bác sĩ hay người chăm sóc sức khỏe khác trong hai ngày vì bị bệnh hoặc thương tích hay không?

Do not include urgent care or emergency care visits. We are only asking about appointments

Không bao gồm các lần thăm khám chăm sóc khẩn cấp hoặc chăm sóc cấp cứu. Chúng tôi chỉ đang hỏi về các cuộc hẹn.

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

If = 2, -3 go to 'PN_QT2022_H9'

'QT2022_H8' [TH46] - How often were you able to get an appointment within two days? Would you say…

Quý vị có thường xin được hẹn trong vòng hai ngày không? Quý vị sẽ nói là…

- ❍ 1 Never
- ❍ 1 *Chưa bao giờ*
- ❍ 2 Sometimes
- ❍ 2 *Luôn luôn*
- ❍ 3 Usually
- ❍ 3 *Thường xuyên*
- ❍ 4 Always
- ❍ 4 *Luôn luôn*

PROGRAMMING NOTE 'QT2022_H9':
IF 'QT2022_B6' = 1 (YES, STILL HAVE ASTHMA) OR 'QT2022_B7' = 1 (YES, ASTHMA EPISODE IN PAST 12 MONTHS) AND IF 'QT2022_H1' = 1 (YES, HAS USUAL SOURCE OF CARE), AND IF 'QT2022_H6' = 1 (YES HAS PERSONAL DOCTOR), CONTINUE WITH 'QT2022_H9';
ELSE GO TO 'QT2022_H10'

'QT2022_H9' [TI17] - Is there anyone at your doctor's office or clinic who helps coordinate your care with other doctors or services, such as tests or treatments?

Có người nào tại văn phòng của bác sĩ hay bệnh xá giúp phối hợp chăm sóc em với bác sĩ hay dịch vụ khác, như xét nghiệm hay chữa trị không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

'QT2022_H10' [TI18] - During the past 12 months, did you delay or not get a medicine that a doctor prescribed for you?

Trong 12 tháng qua, em có bị chậm trễ hay không nhận được thuốc mà bác sĩ kê toa cho em không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

If = 2, -3 goto 'QT2022_H12'

'QT2022_H11' [TI21] - Was cost or lack of insurance a reason why you delayed or did not get the prescription?

Có phải tại vì chi phí hoặc không có bảo hiểm, nên em trì hoãn hoặc không lấy thuốc kê toa không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

'QT2022_H12' [TF9] - During the past 12 months, did you delay or not get any other medical care you felt you needed—such as seeing a doctor, a specialist, or other health professional?

Trong 12 tháng qua, em có trì hoãn hoặc không nhận bất cứ dịch vụ chăm sóc y khoa nào mà em cảm thấy cần thiết không—thí dụ như việc tới khám bác sĩ, bác sĩ chuyên khoa, hoặc bất cứ chuyên gia y tế nào khác?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

If = 2, -3 goto 'QT2022_H17'

'QT2022_H13' [TH57] - Did you get the care eventually?

Cuối cùng thì em có nhận dịch vụ chăm sóc không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

'QT2022_H14' [TF22] - Was cost or lack of insurance a reason why you delayed or did not get the care you felt you needed?

Có phải vì lý do chi phí hoặc vì không có bảo hiểm nên em trì hoãn hoặc em không nhận dịch vụ chăm sóc sức khoẻ mà em cảm thấy mình cần không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

If = 2, -3 goto 'QT2022_H16'

'QT2022_H15' [TH58] - Was that the main reason?

Đó có phải lý do chính không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

If = 1, -3 goto 'QT2022_H17'

'QT2022_H16' [TH59] - What was the one main reason why you delayed getting the care you felt you needed?

Một lý do chính khiến em trì hoãn hoặc không nhận dịch vụ chăm sóc mà em cảm thấy cần thiết là gì?

- 1 Couldn't get appointment
- 1 *Không sắp xếp được lịch hẹn*
- 2 My insurance was not accepted
- 2 *Bảo hiểm của tôi không được chấp nhận*
- 3 My insurance did not cover
- 3 *Bảo hiểm của tôi không chi trả*
- 4 Language understanding problems
- 4 *Vấn đề hiểu ngôn ngữ*
- 5 Transportation problems
- 5 *Phương tiện đi lại khó khăn*
- 6 Hours were not convenient
- 6 *Giờ giấc không thuận tiện*
- 7 There was no child care for children at home
- 7 *Không có dịch vụ chăm sóc trẻ tại gia*
- 8 I forgot or lost referral
- 8 *Tôi đã quên hoặc mất giấy giới thiệu*
- 9 I didn't have time to go
- 9 *Tôi đã không có thời gian đến đó*
- 10 Too expensive
- 10 *Chi phí quá cao*
- 11 I have no insurance
- 11 *Tôi không có bảo hiểm*
- 91 Other (Specify: _____)
- 91 *Khác (Hãy nêu rõ: _____)*

'QT2022_H17' [TF14] - This next question is about dental health.

About how long has it been since you visited a dentist or dental clinic? Include hygienists and all types of dental specialists.

Các câu hỏi sau đây là về chăm sóc nha khoa. Lần cuối quý vị đến khám với nha sĩ hoặc đến phòng khám răng là cách đây bao lâu? Tính cả những lần gặp chuyên viên chăm sóc răng và tất cả các chuyên viên nha khoa khác.

- 0 Have never visited
- 0 *Chưa từng tới*
- 1 6 months ago or less
- 1 *6 tháng trước hoặc ít hơn*
- 2 More than 6 months, and up to 1 year
- 2 *Hơn 6 tháng cho đến 1 năm trước*
- 3 More than 1 year, and up to 2 years ago
- 3 *Hơn 1 đến 2 năm trước*
- 4 More than 2 years, and up to 5 years ago
- 4 *Hơn 2 đến 5 năm trước*
- 5 More than 5 years ago
- 5 *Hơn 5 năm trước*

PROGRAMMING NOTE 'QT2022_H18':
IF 'QT2022_A7' =1 (ATTENDED SCHOOL LAST WEEK) OR 'QT2022_A8' = 1 (ATTENDED SCHOOL LAST YEAR) THEN CONTINUE WITH 'QT2022_H18' ;
ELSE GO TO 'QT2022_H19'

'QT2022_H18' [TF28] - During the past 12 months, did you miss any time from school because of a dental problem? Do not count time missed for cleaning or a check-up.

Trong 12 tháng qua anh/chị có nghỉ học lúc nào vì vấn đề răng không? Không tính thời gian nghỉ học để chà răng và khám răng

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

***If 2, goto* 'QT2022_H19'**

'QT2022_H19' [TF29] - How many days of school did you miss?

Bạn đã nghỉ học bao nhiêu ngày?

_____ Days
_____ *Ngày*

- ❍ 99 Less than one day
- ❍ 99 *Chưa tới một ngày*

'QT2022_H19' [TM3] - How would you describe the condition of your teeth?

Quyù vò moâ taû tình traïng raêng cuûa mình nhö theá naøo: xuaát saéc, raát toát, toát, ñöôïc, hay keùm?

- ❍ 1 Excellent
- ❍ 1 *Xuất sắc*
- ❍ 2 Very good
- ❍ 2 *Rất giỏi*
- ❍ 3 Good
- ❍ 3 *Giỏi*
- ❍ 4 Fair
- ❍ 4 *Khá*
- ❍ 5 Poor
- ❍ 5 *Kém*
- ❍ 6 Has no natural teeth
- ❍ 6 *Không có răng tự nhiên*

SECTION J: DEMOGRAPHIC INFORMATION PART II

'QT2022_J1' [TI1] - So we can be sure we have included all races and ethnic groups in California, we need to ask a few questions about your background.

Are you Latino or Hispanic?

Quý vị có phải là người gốc Latinh hay Tây Ban Nha không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

If = 2, -3 goto 'PN_QT2022_J3'

'QT2022_J2' [TI1A] - And what is your Latino or Hispanic ancestry or origin?

Và tổ tiên hoặc nguồn gốc Latinh và Tây Ban Nha của em cụ thể là gì?

Check all that apply

- ❑ 01 Mexican/Mexican American/Chicano
- ❑ 01 *Người Mễ/Người Mỹ Gốc Mễ/Người Chicano*
- ❑ 04 Salvadoran
- ❑ 04 *Người El Salvador*
- ❑ 05 Guatemalan
- ❑ 05 *Người Guatemala*
- ❑ 06 Costa Rican
- ❑ 06 *Người Costa Rica*
- ❑ 07 Honduran
- ❑ 07 *Người Honduras*
- ❑ 08 Nicaraguan
- ❑ 08 *Người Nicaragua*
- ❑ 09 Panamanian
- ❑ 09 *Người Panam*
- ❑ 10 Puerto Rican
- ❑ 10 *Người Puerto Rico*
- ❑ 11 Cuban
- ❑ 11 *Người Cuba*
- ❑ 12 Spanish-American (from Spain)
- ❑ 12 *Người Mỹ Gốc Tây Ban Nha (Từ Tây Ban Nha)*
- ❑ 91 Other Latino (Specify: _____)
- ❑ 91 *Người La Tinh Khác (Hãy Nêu Rõ: _____)*

PROGRAMMING NOTE 'QT2022_J3' :
IF 'QT2022_J1' = 1 (YES), DISPLAY 'You said you are Latino or Hispanic. Also,';
IF MORE THANONE RACE GIVEN, AFTER ENTERING RESPONSES FOR 'QT2022_J3' , CONTINUE WITH PROGRAMMING NOTE 'QT2022_J4' ;
ELSE GO TO SKIPS AS INDICATED FOR SINGLE RESPONSES

'QT2022_J3' [TI2] - {You said you are Latino or Hispanic. Also,} Please tell me which one or more of the following you would use to describe yourself: Would you describe yourself as ...

{Quý vị nói quý vị là Latino hay Hispanic. Cũng} xin cho tôi biết một hay nhiều hơn trong những chủng tộc sau đây quý vị dùng để mô tả mình. Quý vị cho mình là người thổ dân Hawaii, người ở Quần Đảo Thái Bình Dương khác, người thổ dân Mỹ Da Đỏ, thổ dân Alaska, người Á Châu, Da Đen, người Mỹ gốc Phi Châu, hay Da Trắng?

Check all that apply

- ❑ 01 White
- ❑ 01 *Người da trắng*
- ❑ 02 Black or African American
- ❑ 02 *Người da đen hoặc mỹ gốc phi*
- ❑ 03 Asian
- ❑ 03 *Người châu á*
- ❑ 04 American Indian or Alaska Native
- ❑ 04 *Thổ dân da đỏ mỹ hoặc người Alaska bản địa*
- ❑ 05 Other Pacific Islander
- ❑ 05 *Dân đảo thái bình dương khác*
- ❑ 06 Native Hawaiian
- ❑ 06 *Người hawaii bản địa*
- ❑ 91 Other (Specify:_____)
- ❑ 91 *Khác (Hãy nêu rõ: _____)*

If = 6, 91,-3, And Only One Race, goto 'QT2022_J11'
If = 3, And Only One Race, goto 'PN_QT2022_J7'
If = 4, And Only One Race, goto 'PN_QT2022_J4'
If = 5, And Only One Race, goto 'PN_QT2022_J8'
If =1, And only one race, go to 'QT2022_J4'
If =2, And only one race, go to 'QT2022_J5'

PROGRAMMING NOTE 'QT2022_J4' :
IF TI2 = 1 (WHITE), CONTINUE WITH 'QT2022_J4';
ELSE GO TO PROGRAMMING NOTE 'QT2022_J5'

'QT2022_J4' [TI2H]- What are your white origin or origins?

Nguồn gốc hoặc những nguồn gốc người Da trắng của bạn là gì?

For example, German, Irish, English, Italian, Armenian, Iranian, etc.

Ví dụ, người Đức, người Ireland, người Anh, người Ý, người Armenia, người Iran, v.v.

- ❑ 1 (Specify: _____)
- ❑ 1 *(Nêu rõ:: _____)*

PROGRAMMING NOTE 'QT2022_J5' :
IF 'QT2022_J3'= 2(BLACK OR AFRICAN AMERICAN), CONTINUE WITH 'QT2022_J5';
ELSE GO TO PROGRAMMING NOTE 'QT2022_J6'

'QT2022_J5' [TI2I]- What are your Black origin or origins?

Nguồn gốc hoặc những nguồn gốc người Da đen của bạn là gì?

For example, African American, Nigerian, Ethiopin, Jamaican, Haitian, Ghanaian, etc.

Ví dụ, người Mỹ gốc Phi, người Nigeria, người Ethiopia, người Jamaica, người Haiti, người Ghana, v.v.

- ❑ 1 (Specify: _____)
- ❑ 1 *(Nêu rõ:: _____)*

PROGRAMMING NOTE 'QT2022_J6' :
IF 'QT2022_J3' = 4 (AMERICAN INDIAN, ALASKA NATIVE) CONTINUE WITH 'QT2022_J6' ;
ELSE GO TO PROGRAMMING NOTE 'QT2022_J7'

'QT2022_J6' [TI2A] - You said, American Indian or Alaska Native, and what is your tribal heritage? If you have more than one tribe, tell me all of them.

Quý vị cho biết là người thổ dân Mỹ Da Đỏ hay thổ dân Alaska, vậy gốc bộ lạc của quý vị là gì? Nếu có nguồn gốc từ nhiều hơn một bộ lạc, xin cho biết tất cả.

Check all that apply.

- ❑ 1 Apache
- ❑ 1 *Apache*
- ❑ 2 Blackfoot/Blackfeet
- ❑ 2 *Blackfoot/Blackfeet*
- ❑ 3 Cherokee
- ❑ 3 *Cherokee*
- ❑ 4 Choctaw
- ❑ 4 *Choctaw*
- ❑ 5 Mexican American Indian
- ❑ 5 *Thổ dân da đỏ mỹ gốc mễ*
- ❑ 6 Navajo
- ❑ 6 *Navajo*
- ❑ 7 Pomo
- ❑ 7 *Pomo*
- ❑ 8 Pueblo
- ❑ 8 *Pueblo*
- ❑ 9 Sioux
- ❑ 9 *Sioux*
- ❑ 10 Yaqui
- ❑ 10 *Yaqui*
- ❑ 91 Other tribe (Specify: _____)
- ❑ 91 *Bộ Lạc Khác* (Hãy Nêu Rõ: _____)

'QT2022_J7' [TI2B] - Are you an enrolled member in a federally or state recognized tribe?

Em có phải là thành viên chính thức của một bộ lạc được chánh quyền liên bang hay tiểu bang công nhận không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

If = 2, -3, goto 'PN_QT2022_J9'

'QT2022_J8' [TI2C] - Which tribe are you enrolled in?

Quý vị thuộc bộ lạc nào?

APACHE_T
- ❍ 1 Mescalero Apache, NM
- ❍ 2 Apache (not specified)_
- ❍ 3 *Apache (không xác định)*
- ❍ 3 Other Apache (SPECIFY: _____)
- ❍ 3 *Apache khác (hãy nêu rõ: _____)*

BLACKFEET_T
- ❍ 4 Blackfoot/Blackfeet

CHEROKEE_T
- ❍ 5 Western Cherokee
- ❍ 5 *Cherokee phương tây*
- ❍ 6 Cherokee (not specified)
- ❍ 6 *Cherokee (không xác định)*
- ❍ 7 Other Cherokee (Specify: _____)
- ❍ 7 *Cherokee khác (Hãy nêu rõ: _____)*

CHOCTAW_T
- ❍ 8 Choctaw Oklahoma
- ❍ 9 Choctaw (not specfied)
- ❍ 9 *Choctaw (không xác định)*
- ❍ 10 Other Choctaw (Specify: _____)
- ❍ 10 *Choctaw khác (Hãy nêu rõ: _____)*

NAVAJO_T
- ❍ 11 Navajo (not specified)
- ❍ 11 *Navajo (không xác định)*

POMO_T
- ❍ 12 Hopland Band, Hopland Rancheria
- ❍ 13 Sherwood Valley Rancheria
- ❍ 14 Pomo (not specified)
- ❍ 14 *Pomo (không xác định)*
- ❍ 15 Other Pomo (SPECIFY: _____)
- ❍ 15 *Pomo khác (Hãy nêu rõ: _____)*

PUEBLO_T
- ❍ 16 Hopi
- ❍ 17 Ysleta del Sur Pueblo of Texas
- ❍ 18 Pueblo (not specified)
- ❍ 18 *Pueblo (Không xác định)*
- ❍ 19 Other Pueblo (Specify: _____)
- ❍ 19 *Pueblo khác (Hãy nêu rõ: _____)*

SIOUX_T
- ❍ 20 Oglala/ Pine Ridge Sioux
- ❍ 21 Sioux (not specified)
- ❍ 21 *Sioux (không xác định)*
- ❍ 22 Other Sioux (Specify: _____)
- ❍ 22 *Sioux khác (Hãy nêu rõ: _____)*

YAQUI_T
- ❍ 23 Pascua Yaqui Tribe of Arizona
- ❍ 23 *Bộ lạc Pascua Yaqui ở Arizona*

- 24 Yaqui (not specified)
- 24 *Yaqui (Không xác định)*
- 25 Other Yaqui (Specify: _____)
- 25 *Yaqui khác (Hãy nêu rõ: _____)*

PROGRAMMING NOTE 'QT2022_J9' :IF 'QT2022_J3' = 3 (ASIAN) CONTINUE WITH 'QT2022_J9' ;ELSE GO TO PROGRAMMING NOTE 'QT2022_J10'

'QT2022_J9' [TI2D] - You said Asian, and what specific ethnic group are you, such as Chinese, Filipino, Vietnamese? If you are more than one, tell me all of them.

Quý vị nói là người Á châu, vậy nói rõ hơn quý vị thuộc dân tộc nào, chẳng hạn như Trung Hoa, Phi lip pin, hay Việt Nam? Nếu quý vị thuộc nhiều hơn một dân tộc, xin cho tôi biết tất cả.

Check all that apply

- ❑ 1 Bangladeshi
- ❑ 1 *Người Bangladesh*
- ❑ 2 Burmese
- ❑ 2 *Người Miến Điện*
- ❑ 3 Cambodian
- ❑ 3 *Người Campuchia*
- ❑ 4 Chinese
- ❑ 4 *Người Trung Quốc*
- ❑ 5 Filipino
- ❑ 5 *Người Philippines*
- ❑ 6 Hmong
- ❑ 6 *Người H'mong*
- ❑ 7 Indian (India)
- ❑ 7 *Người Ấn (Ấn Độ)*
- ❑ 8 Indonesian
- ❑ 8 *Người Indonesia*
- ❑ 9 Japanese
- ❑ 9 *Người Nhật*
- ❑ 10 Korean
- ❑ 10 Người Hàn
- ❑ 11 Laotian
- ❑ 11 *Người Lào*
- ❑ 12 Malaysian
- ❑ 12 *Người Mã Lai*
- ❑ 13 Pakistani
- ❑ 13 *Người Pakistan*
- ❑ 14 Sri Lankan
- ❑ 14 *Người Sri Lanka*
- ❑ 15 Taiwanese
- ❑ 15 *Người Đài Loan*
- ❑ 16 Thai
- ❑ 16 *Người Thái*
- ❑ 17 Vietnamese
- ❑ 17 Người Việt nam
- ❑ 91 Other Asian (Specify: _____)
- ❑ 91 *Người Châu Á Khác (Hãy Nêu Rõ: _____)*

PROGRAMMING NOTE 'QT2022_J10' :
IF 'QT2022_J3' = 5 (PACIFIC ISLANDER) CONTINUE WITH 'QT2022_J10' ;
ELSE GO TO PROGRAMMING NOTE 'QT2022_J11'

'QT2022_J10' [TI2D1] - You said you are Pacific Islander. What specific ethnic group are you, such as Samoan, Tongan, or Guamanian? If you are more than one, tell me all of them.

Quý vị nói rằng mình là người ở Quần Đảo Thái Bình Dương. Xin nói rõ hơn quý vị có thuộc dân tộc đặc biệt nào, như người Samoa, người Tongan, hay người Guam? Nếu quý vị thuộc nhiều hơn một dân tộc, xin cho tôi biết tất cả.

Check all that apply

- ❑ 1 Samoan/American Samoan_
- ❑ 1 *Người Samoa/Người Samoa thuộc mỹ*
- ❑ 2 Guamanian
- ❑ 2 *Người Guamania*
- ❑ 3 Tongan
- ❑ 3 *Người Tonga*
- ❑ 4 Fijian
- ❑ 4 *Người Fiji*
- ❑ 91 Other Pacific Islander (Specify:_____)
- ❑ 91 *Dân đảo thái bình dương khác (Hãy nêu rõ: _____)*

PROGRAMMING NOTE 'QT2022_J9' :
PROGRAMMING NOTE 'QT2022_J11' :IF 'QT2022_J1' = 1 (YES, LATINO) AND ['QT2022_J3' = 6 (NATIVE HAWAIIAN) OR 5 (OTHER PACIFIC ISLANDER) OR 4 (AMERICAN INDIAN OR ALASKA NATIVE) OR 3 (ASIAN) OR 2 (BLACK OR AFRICAN AMERICAN) OR 1 (WHITE) OR 91 (OTHER (Specify))], CONTINUE WITH 'QT2022_J9' ;ELSE IF MULTIPLE RESPONSES TO 'QT2022_J3' OR 'QT2022_J8' OR 'QT2022_J9' [NOT COUNTING -7 OR -8 (REF/DK)], CONTINUE WITH 'QT2022_J11' ;ELSE GO TO 'QT2022_J12' ;FOR 'QT2022_J2' RESPONSES, INCLUDE "Specify" RESPONSE FOR 91 (OTHER LATINO); IF 'QT2022_J1' = -7 (REFUSE), INSERT "Latino"

'QT2022_J11' [TI2F] - You said that you are: [RESPONSES FROM TI1A, TI2, TI2D, TI2D1]. Do you identify with any one race in particular?

Quý vị nói quý vị là: {INSERT MULTIPLE RESPONSES FROM QA15_A7, QA15_A8, QA15_A12 AND QA15_A13}. Quý vị có thuộc chủng tộc riêng biệt nào không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

IF 'QT2022_J11' = 2,-3 go to 'QT2022_J13'

'QT2022_J12' [TI2E] - Which do you most identify with?

Điều nào em thấy gần với mình nhất?

- ❍ 01 Mexican/Mexican American/ Chicano
- ❍ 01 *Người Mễ/Người Mỹ Gốc Mễ/Người Chicano*
- ❍ 04 Salvadoran
- ❍ 04 *Người El Salvador*
- ❍ 05 Guatemalan
- ❍ 05 *Người Guatemala*
- ❍ 06 Costa Rican
- ❍ 06 *Người Costa Rica*
- ❍ 07 Honduran
- ❍ 07 *Người Honduras*
- ❍ 08 Nicaraguan
- ❍ 08 *Người Nicaragua*
- ❍ 09 Panamanian
- ❍ 09 *Người Panam*
- ❍ 10 Puerto Rican
- ❍ 10 *Người Puerto Rico*
- ❍ 11 Cuban
- ❍ 11 *Người Cuba*
- ❍ 12 Spanish-American (from Spain)
- ❍ 12 *Người Mỹ Gốc Tây Ban Nha (Từ Tây Ban Nha)*
- ❍ 13 Latino, Other Specify
- ❍ 13 *Người La Tinh Khác (Hãy Nêu Rõ: _____)*
- ❍ 14 Latino
- ❍ 14 *Người La Tinh*
- ❍ 16 Native Hawaiian
- ❍ 16 Người Hawaii Bản Địa
- ❍ 17 Other Pacific Islander
- ❍ 17 Dân Đảo Thái Bình Dương Khác
- ❍ 18 American Indian or Alaskan Native
- ❍ 18 Thổ Dân Da Đỏ Mỹ Hoặc Người Alaska Bản Địa
- ❍ 19 Asian
- ❍ 19 Người Châu Á
- ❍ 20 Black or African American
- ❍ 20 Người Da Đen Hoặc Mỹ Gốc Phi
- ❍ 21 White
- ❍ 21 Người Da Trắng
- ❍ 22 Race, Other Specify
- ❍ 22 Race, Other Specify
- ❍ 30 Bangladeshi
- ❍ 30 Người Bangladesh
- ❍ 31 Burmese
- ❍ 31 Người Miến Điện
- ❍ 32 Cambodian
- ❍ 32 Người Campuchia
- ❍ 33 Chinese
- ❍ 33 Người Trung Quốc
- ❍ 34 Filipino
- ❍ 34 Người Philippines
- ❍ 35 Hmong
- ❍ 35 Người H'mong

- 36 Indian (India)
- 36 Người Ấn (Ấn Độ)
- 37 Indonesian
- 37 Người Indonesia
- 38 Japanese
- 38 Người Nhật
- 39 Korean
- 39 Người Hàn
- 40 Laotian
- 40 Người Lào
- 41 Malaysian
- 41 Người Mã Lai
- 42 Pakistani
- 42 Người Pakistan
- 43 Sri Lankan
- 43 Người Sri Lanka
- 44 Taiwanese
- 44 Người Đài Loan
- 45 Thai
- 45 Người Thái
- 46 Vietnamese
- 46 Người Việt nam
- 49 Asian, Other Specify
- 49 Người Châu Á Khác, Hãy Nêu Rõ
- 50 Samoan/ American Samoan
- 50 Người Samoa/Người Samoa Thuộc Mỹ
- 51 Guamanian
- 51 Người Guamania
- 52 Tongan
- 52 Người Tonga
- 53 Fijian
- 53 Người Fiji
- 55 Pacific Islander, Other Specify
- 55 Dân Đảo Thái Bình Dương Khác, Hãy Nêu Rõ
- 90 Both/All/Multiracial
- 90 Cả hai/tất cả/đa chủng tộc
- 95 None of these
- 95 Không chủng tộc nào ở trên
- 97 Other (Specify)
- 97 *Khác (Hãy nêu rõ)*

'QT2022_J13' [TI3] - In what country were you born?

Em sinh ra tại quốc gia nào?

- ❍ 1 United States
- ❍ 1 *Mỹ*
- ❍ 2 American Samoa
- ❍ 2 *Samoa thuộc mỹ*
- ❍ 3 Canada
- ❍ 3 *Canađa*
- ❍ 4 China
- ❍ 4 *Trung quốc*
- ❍ 09 Guam
- ❍ 09 *Đảo guam*
- ❍ 16 Japan
- ❍ 16 *Nhật bản*
- ❍ 17 Korea
- ❍ 17 *Hàn quốc*
- ❍ 18 Mexico
- ❍ 19 Philippines
- ❍ 22 Puerto Rico
- ❍ 22 Puerto Rico
- ❍ 25 Vietnam
- ❍ 25 *Việt nam*
- ❍ 26 Virgin Islands
- ❍ 26 *Quần đảo Virgin*
- ❍ 91 Other (Specify: _____)
- ❍ 91 *Khác (Hãy nêu rõ: _____)*

PROGRAMMING NOTE 'QT2022_J14' :
IF 'QT2022_J13' = 1, 9, 22, OR 26 (BORN IN USA OR US TERRITORY), GO TO 'QT2022_J17 ;
ELSE CONTINUE WITH 'QT2022_J14'

'QT2022_J14' [TI4] - Are you a citizen of the United States?

Quý vị có là công dân Hoa Kỳ không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*
- ❍ 03 Application pending
- ❍ 03 *Đơn đang chờ xét duyệt*

If = 1, goto 'QT2022_J16'

PROGRAMMING NOTE 'QT2022_J15' :
IF 'QT2022_J13' = 2 (AMERICAN SAMOA), GO TO PROGRAMMING NOTE 'QT2022_J16'

'QT2022_J15' [TI5] - Are you a permanent resident with a green card?

Quý vị có phải là thường trú nhân có thẻ xanh không? Câu trả lời của quý vị sẽ được giữ kín và sẽ không bị báo đến cho Sở Di Trú Hoa Kỳ.

People usually call this a 'Green Card' but the color can also be pink, blue, or white.

Người ta thường gọi thẻ này là 'thẻ xanh' nhưng có khi thẻ có màu hồng, màu xanh da trời, hay màu trắng.'

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*
- ❍ 03 Application pending
- ❍ 03 *Đơn đang chờ xét duyệt*

'QT2022_J16' [TI6] - About how many years have you lived in the United States?

Quý vị đã sống tại Hoa Kỳ khoảng bao nhiêu năm rồi?

For less than a year, enter 1 year

_____ Number of years
_____ *Số Năm*

_____ Year (First came to live in US.)
_____ *Năm (Năm đầu tiên đến sống ở mỹ)*

'QT2022_J17' [TI7] - What languages do you speak at home?

Em đã sống tại Hoa Kỳ được khoảng bao nhiêu năm?

Check all that apply.

- ❑ 1 English
- ❑ 1 *Tiếng Anh*
- ❑ 2 Spanish
- ❑ 2 *Tiếng Tây Ban Nha*
- ❑ 3 Cantonese
- ❑ 3 *Tiếng Quảng Đông*
- ❑ 4 Vietnamese
- ❑ 4 *Tiếng Việt*
- ❑ 5 Tagalog
- ❑ 5 *Tiếng Tagalog*
- ❑ 6 Mandarin
- ❑ 6 Tiếng Quan Thoại
- ❑ 7 Korean
- ❑ 7 Tiếng Hàn
- ❑ 8 Asian Indian languages
- ❑ 8 *Tiếng Thổ Dân Châu Á*
- ❑ 9 Russian
- ❑ 9 *Tiếng Nga*
- ❑ 12 Japanese
- ❑ 12 Tiếng Nhật
- ❑ 14 French
- ❑ 14 *Tiếng Pháp*
- ❑ 15 German
- ❑ 15 *Tiếng Đức*
- ❑ 18 Farsi
- ❑ 18 *Tiếng Ba Tư*
- ❑ 19 Armenian
- ❑ 19 *Tiếng Armenia*
- ❑ 20 Arabic
- ❑ 20 *Tiếng Ả rập*
- ❑ 91 Other 1 (Specify: _____)
- ❑ 91 *Khác 1 (Hãy nêu rõ:_____)*
- ❑ 92 Other 2 (Specify: _____)
- ❑ 92 *Khác2 (Hãy nêu rõ:_____)*

SECTION Q: ADVERSE CHILDHOOD EXPERIENCES

Introduction: The following questions refer to experiences at any point in your life, including the present

Những câu hỏi sau đề cập đến trải nghiệm ở bất kỳ thời điểm nào trong cuộc đời bạn, kể cả hiện tại

'QT2022_Q1' [**TQ1**]- Have you ever lived with anyone who was mentally ill or suicidal, or severely depressed for more than a couple of weeks?

Bạn đã bao giờ sống với bất kỳ người nào bị bệnh tâm thần hoặc có ý muốn tự tử, hoặc bị trầm cảm nặng lâu hơn một vài tuần chưa?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

'QT2022_Q2' [**TQ2**]- Have you ever lived with anyone who had a problem with alcohol or drugs?

Bạn đã từng sống với bất kỳ ai có vấn đề về bia rượu hoặc ma túy chưa?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

'QT2022_Q3' [**TQ3**]- Have you ever lived with a parent or guardian who served time in jail or prison after you were born?

Bạn đã từng sống với bố hay mẹ hoặc người giám hộ đã từng ngồi tù sau khi bạn được sinh ra chưa?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

'QT2022_Q4' [**TQ4**]- Have you ever lived with a parent or guardian who got divorced or separated after you were born?

Bạn đã bao giờ sống với bố hay mẹ hoặc người giám hộ đã ly hôn hoặc ly thân sau khi bạn được sinh ra chưa?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*
- ❍ 03 Parents not married
- ❍ 03 *Cha mẹ không kết hôn*

'QT2022_Q5' [**TQ5**]- Have you ever seen or heard your parents, guardians, or any other adults in your home slap, hit, kick, punch, or beat each other up?

Bạn đã bao giờ nhìn thấy hoặc nghe thấy cha mẹ, người giám hộ hoặc bất kỳ người lớn nào khác trong nhà bạn tát, đánh, đá, đấm hay đánh đập nhau chưa?

- ❍ 01 Never
- ❍ 01 *Không bao giờ*
- ❍ 02 Once
- ❍ 02 *Một lần*
- ❍ 03 More than once
- ❍ 03 *Nhiều hơn một lần*

TQ6' [**TQ6**]- Have you ever been the victim of violence or witness any violence in your neighborhood?

Bạn đã bao giờ từng là nạn nhân của bạo lực hoặc chứng kiến bất kỳ hành vi bạo lực nào trong khu phố của mình chưa?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

'QT2022_Q7' [**TQ7**]- Have you ever been treated or judged unfairly because of your race or ethnic group?

Bạn đã bao giờ bị đối xử hoặc đánh giá bất công vì chủng tộc hoặc nhóm dân tộc của mình chưa?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

'QT2022_Q8' [**TQ8**]- Have you ever lived with a parent or guardian who died?

Bạn có từng sống với bố hay mẹ hoặc người giám hộ đã qua đời rồi không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

'QT2022_Q9' [**TQ9**]- In your lifetime, how often was it very hard to get by on your family's income, for example, it was hard to cover the basics like food or housing? Would you say very often, somewhat often, not very often, or never?

Trong đời mình, mức độ thường xuyên mà bạn thấy việc xoay sở để sống bằng thu nhập của gia đình là rất khó khăn, chẳng hạn như khó mà trang trải những thứ cơ bản như thực phẩm hoặc nhà ở, là như thế nào?

- ❍ 01 Very often
- ❍ 01 *Rất thường xuyên*
- ❍ 02 Somewhat often
- ❍ 02 *Có phần thường xuyên*
- ❍ 03 Not very often
- ❍ 03 *Không quá thường xuyên*
- ❍ 04 Never
- ❍ 04 *Không bao giờ*

'QT2022_Q10' [**TQ10**]- In your lifetime, have you seen or been present when the following experiences happened? Please include past and present experiences. Until now, how often have you..

Trong đời mình, có lúc nào bạn từng chứng kiến hoặc có mặt khi những trải nghiệm sau đây xảy ra chưa? Vui tính cả các trải nghiệm trong quá khứ lẫn hiện tại. Cho đến bây giờ, mức độ thường xuyên bạn..

Felt able to talk to family about feelings?

Cảm thấy có thể nói chuyện với gia đình về những cảm xúc?

- ❍ 1 All of the time
- ❍ 1 *Luôn luôn*
- ❍ 2 Most of the time
- ❍ 2 *Hầu hết mọi lúc*
- ❍ 3 Some of the time
- ❍ 3 *Thỉnh thoảng*
- ❍ 4 A little of the time
- ❍ 4 *Chút ít nào*
- ❍ 5 Never
- ❍ 5 *Không bao giờ*

'QT2022_Q11' [**TQ11**]- { How often have you..} Felt family stood by you during difficult times?

Mức độ thường xuyên mà bạn..} cảm thấy gia đình đã sát cánh bên bạn trong những khoảng thời gian khó khăn?

- ❍ 1 All of the time
- ❍ 1 *Luôn luôn*
- ❍ 2 Most of the time
- ❍ 2 *Hầu hết mọi lúc*
- ❍ 3 Some of the time
- ❍ 3 *Thỉnh thoảng*
- ❍ 4 A little of the time
- ❍ 4 *Chút ít nào*
- ❍ 5 Never
- ❍ 5 *Không bao giờ*

'QT2022_Q12' [**TQ12**]- { How often have you..} Felt safe and protected by adult in your home?

Mức độ thường xuyên mà bạn..} Cảm thấy an toàn và được người lớn trong gia đình bảo vệ?

- ❍ 1 All of the time
- ❍ 1 *Luôn luôn*
- ❍ 2 Most of the time
- ❍ 2 *Hầu hết mọi lúc*
- ❍ 3 Some of the time
- ❍ 3 *Thỉnh thoảng*
- ❍ 4 A little of the time
- ❍ 4 *Chút ít nào*
- ❍ 5 Never
- ❍ 5 *Không bao giờ*

'QT2022_Q13' [**TQ13**]- { How often have you..} Had at least 2 non-parent adults who took genuine interest?

Mức độ thường xuyên mà bạn..} Được ít nhất 2 người lớn không phải cha mẹ mình quan tâm thực sự?

- 1 All of the time
- 1 *Luôn luôn*
- 2 Most of the time
- 2 *Hầu hết mọi lúc*
- 3 Some of the time
- 3 *Thỉnh thoảng*
- 4 A little of the time
- 4 *Chút ít nào*
- 5 Never
- 5 *Không bao giờ*

'QT2022_Q14' [**TQ14**]- { How often have you..} Felt supported by friends?

Mức độ thường xuyên mà bạn..} Cảm thấy được bạn bè hỗ trợ?

- 1 All of the time
- 1 *Luôn luôn*
- 2 Most of the time
- 2 *Hầu hết mọi lúc*
- 3 Some of the time
- 3 *Thỉnh thoảng*
- 4 A little of the time
- 4 *Chút ít nào*
- 5 Never
- 5 *Không bao giờ*

'QT2022_Q15' [**TQ15**]- { How often have you..} Felt a sense of belonging at school?

Mức độ thường xuyên mà bạn..} Có cảm giác thân thuộc khi đi học?

- 1 All of the time
- 1 *Luôn luôn*
- 2 Most of the time
- 2 *Hầu hết mọi lúc*
- 3 Some of the time
- 3 *Thỉnh thoảng*
- 4 A little of the time
- 4 *Chút ít nào*
- 5 Never
- 5 *Không bao giờ*

'QT2022_Q16' [**TQ16**]- How often have you..} Enjoyed participating in community traditions?

Mức độ thường xuyên mà bạn..} Thích tham gia vào các hoạt động truyền thống của cộng đồng?

- 1 All of the time
- 1 *Luôn luôn*
- 2 Most of the time
- 2 *Hầu hết mọi lúc*
- 3 Some of the time
- 3 *Thỉnh thoảng*
- 4 A little of the time

- 4 *Chút ít nào*
- 5 Never
- 5 *Không bao giờ*

'QT2022_Q17' [**TQ17**]- Adverse Childhood Experiences are stressful or traumatic events experienced from birth through the age of 18 and relate to categories of child abuse, neglect, and/or household challenges, similar to those we previously asked in those categories. Medical professionals, including doctors, nurse practitioners, midwives, psychologists, and others, can perform Adverse Childhood Experiences assessments.

Trải nghiệm tổn thương thời thơ ấu (ACEs) là những sự kiện căng thẳng hoặc sang chấn tâm lý mà một người trải qua từ khi sinh ra đến lúc 18 tuổi và liên quan đến các loại lạm dụng, bỏ bê trẻ em và/hoặc các biến cố trong gia đình, tương tự như những gì chúng tôi đã hỏi trước đây trong các hạng mục đó.

Have you ever completed an assessment of your own history of Adverse Childhood Experiences with a medical health or mental health professional?

Bạn đã từng hoàn thành bản đánh giá về tiền sử các trải nghiệm tổn thương thời ấu của chính mình với một chuyên gia sức khỏe thể chất hoặc sức khỏe tâm thần chưa?

- 01 Yes
- 01 *Có*
- 02 No
- 02 *Không*

'QT2022_Q18' [**TQ18**]- How important do you think it is for health care providers to ask their patients about Adverse Childhood Experiences?

Theo bạn, việc các nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe hỏi bệnh nhân của họ về các Trải nghiệm Tổn thương Thời thơ ấu có tầm quan trọng như thế nào?

- 01 Very important
- 01 *Rất quan trọng*
- 02 Somewhat important
- 02 *Đôi chút quan trọng*
- 03 Not at all important
- 03 *Hoàn toàn không quan trọng*

'QT2022_Q19' [**TQ19**]- In general, are you satisfied with the efforts of your clinic or health care provider to address the impacts of Adverse Childhood Experiences?

Nhìn chung, bạn có hài lòng với những nỗ lực của phòng khám hoặc nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe trong việc giải quyết các tác động của các Trải nghiệm Tổn thương Thời thơ ấu không?

- 01 Very satisfied
- 01 *Rất hài lòng*
- 02 Somewhat satisfied
- 02 *Đôi chút hài lòng*
- 03 Not at all satisfied
- 03 *Hoàn toàn không hài lòng*

SECTION K: SUICIDE IDEATION AND ATTEMPTS

'QT2022_K1' [TK1] - The next section is about thoughts of hurting yourself. Again, if any question upsets you, you don't have to answer it.

Phần tiếp theo hỏi về suy nghĩ tự làm tổn thương chính mình. Xin nhắc lại, quý vị không cần phải trả lời bất cứ câu hỏi nào làm quý vị đau buồn.

Have you ever seriously thought about committing suicide?

Có bao giờ quý vị thật tâm nghĩ đến việc tự tử không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

If = 2, -3 goto 'SECTION L-CIVIC ENGAGEMENT AND RESILIENCY'

'QT2022_K2' [TK2] - Have you seriously thought about committing suicide at any time in the past 12 months?

Quý vị có bao giờ thật tâm nghĩ đến việc tự tử vào bất cứ lúc nào trong 12 tháng qua không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

If = 2, -3 goto 'QT2022_K4'

'QT2022_K3' [TK3] - Have you seriously thought about committing suicide at any time in the past two months?

Quý vị có bao giờ tìm cách tự tử hay không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

'QT2022_K4' [TK4] - Have you ever attempted suicide?

Quý vị có bao giờ tìm cách tự tử hay không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

PROGRAMMING NOTE 'QT2022_K5' :
IF ('QT2022_K2' = 2, -3) AND ('QT2022_K4' = 2 ,-3), THEN GO TO SUICIDE RESOURCE;
IF ('QT2022_K3' = 2, -3) AND ('QT2022_K4' = 2, -3), THEN GO TO SUICIDE RESOURCE;
IF 'QT2022_K3' = 1 AND ('QT2022_K4' = 2, -3), THEN GO TO SUICIDE RESOURCE;
ELSE CONTINUE WITH 'QT2022_K5'

'QT2022_K5' [TK5] - Have you attempted suicide at any time in the past 12 months?

Quý vị có tìm cách tự tử vào bất cứ lúc nào trong 12 tháng qua không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

'SUICIDE RESOURCE' [SUICIDE RESOURCE] - We have a number you can call if you'd like to talk to someone about suicidal thoughts or attempts. Someone is available 24 hours a day to provide information to help you. The number is 1-800-273-TALK (8255).

Chúng tôi có số điện thoại miễn phí để quý vị gọi nếu muốn nói chuyện với một ai đó về việc cảm thấy muốn tự tử hay đã cố tự tử. Luôn có người trực 24 giờ mỗi ngày để cung cấp thông tin hữu ích cho quý vị. Tôi sẵn sàng chờ đợi để quý vị đi lấy bút viết, sau đó tôi có thể đọc số điện thoại cho quý vị ghi lại. Số điện thoại đó là 1-800-273-TALK(8255).

You can also visit www.suicidepreventionlifeline.org t**o find out information about getting help.**

Địa chỉ trang web là www.suicidepreventionlifeline.org.

SECTION L: CIVIC ENGAGEMENT AND RESILIENCY

'QT2022_L1' [TL50] - This next section is about involvement in your community. In the past 12 months, have you volunteered to organize or lead efforts to help solve problems in your community?

Trong 12 tháng qua, quý vị có tình nguyện tổ chức hoặc lãnh đạo các nỗ lực để giúp giải quyết các vấn đề trong cộng đồng mình không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

'QT2022_L2' [TL10]- In the past 12 months, did you participate in any clubs or organizations outside of school, other than sports, like YMCA or Boys and Girls Club?

Trong 12 tháng vừa qua, quý vị có tham gia vào câu lạc bộ hoặc cơ quan nào ở ngoài trường, ngoài vấn đề thể thao, như YMCA hay Câu Lạc Bộ Con Trai hoặc Con Gái không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

'QT2022_L3' [TL52] – Imagine that you find out about a problem in your community and you want to do something about it. For example, illegal drugs were being sold near a school, or high levels of lead were found in the local drinking water. Do you think you could express your views in front of a group of people?

Hãy tưởng tượng rằng quý vị biết được một vấn đề nào đó trong cộng đồng mình và quý vị muốn làm gì đó để giải quyết. Ví dụ: các loại thuốc bất hợp pháp đang được bán gần trường học hoặc phát hiện hàm lượng chì cao trong nguồn nước uống tại địa phương. Quý vị có nghĩ rằng mình có thể bày tỏ quan điểm cá nhân trước một nhóm người không?

- ❍ 1 Definitely could not
- ❍ 1 *Chắc chắn là không*
- ❍ 2 Probably could not
- ❍ 2 *Có thể là không*
- ❍ 3 Maybe could
- ❍ 3 *Có lẽ là có*
- ❍ 4 Probably could
- ❍ 4 *Có thể là có*
- ❍ 5 Definitely could
- ❍ 5 *Chắc chắn là có*

'QT2022_L4' [TL53] - Do you think you could contact an elected official or someone else in government who represents your community?

Quý vị có nghĩ rằng mình có thể liên hệ với một quan chức được bầu hoặc một người nào khác trong chính phủ đại diện cho cộng đồng quý vị không?

- 1 Definitely could not
- 1 *Chắc chắn là không*
- 2 Probably could not
- 2 *Có thể là không*
- 3 Maybe could
- 3 *Có lẽ là có*
- 4 Probably could
- 4 *Có thể là có*
- 5 Definitely could
- 5 *Chắc chắn là có*

TL54' [TL54] - How much do you agree or disagree with this statement?

"The way people vote gives them a chance to influence how things are run in their community and California."

Xin hỏi bạn đồng ý hay không đồng ý với nhận định này ở mức độ nào?

"Cách mọi người bỏ phiếu bầu tạo cơ hội cho họảnh hưởng đến cách vận hành công việc trong cộng đồng của họ vàở California."

- 1 Strongly agree
- 1 Hoàn toàn đồng ý
- 2 Somewhat agree
- 2 Khá đồng ý
- 3 Neither agree nor disagree
- 3 Không có ý kiến
- 4 Somewhat disagree
- 4 Khá không đồng ý
- 5 Strongly disagree
- 5 Hoàn toàn không đồng ý

'QT2022_L6' [TL37] - A person's appearance, style, dress, or the way they walk or talk may affect how people describe them. How do you think other people at school would describe you?

Về bề ngoài, kiểu cách, cách ăn mặc, cách đi lại hoặc cách nói chuyện của một người có thể ảnh hưởng đến sự diễn tả từ người khác về họ. Em nghĩ bạn khác ở trường sẽ diễn tả em như thế nào?

- 1 Very feminine
- 1 *Rất nữ tính*
- 2 Mostly feminine
- 2 *Chủ yếu là nữ tính*
- 3 Equally feminine and masculine
- 3 *Không quá nữ tính và không quá nam tính*
- 4 Mostly masculine
- 4 *Chủ yếu là nam tính*
- 5 Very masculine
- 5 *Rất nam tính*

'QT2022_L7' [**TL61**]- Difficult life experiences can have harmful effects on a person's physical and mental health, even after those experiences have passed. For example, encounters with the police or the court system.

Các trải nghiệm khó khăn trong cuộc sống có thể gây ra những tác động có hại đến sức khỏe thể chất và tinh thần của một người, ngay cả khi những trải nghiệm đó đã qua đi. Ví dụ như những lần phải đối mặt với cảnh sát hoặc hệ thống tòa án.

Not counting minor traffic violations, have you ever been arrested and booked for breaking the law? Being "booked" means that you were taken into custody and processed by the police or by someone connected with the courts, even if you were then released.

Không tính những trường hợp vi phạm giao thông với lỗi nhỏ, bạn đã từng bị bắt giữ và ghi hồ sơ vì vi phạm luật pháp chưa? Bị "ghi hồ sơ" có nghĩa là bạn đã bị cảnh sát hoặc ai đó có liên hệ với tòa án tạm giữ và xử lý, ngay cả khi sau đó bạn đã được thả.

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

'QT2022_L8' [**TL62**]- Not counting minor traffic violations, has someone you were living with ever been arrested and booked for breaking the law while you were living with them? Being "booked" means taken into custody and processed by the police or by someone connected with the courts, even if they were then released.

Không tính những trường hợp vi phạm giao thông với lỗi nhỏ, có ai đó mà bạn đã sống cùng đã từng bị bắt giữ và ghi hồ sơ vì vi phạm luật pháp khi bạn sống cùng họ không? Bị "ghi hồ sơ" có nghĩa là bị cảnh sát hoặc ai đó có liên quan tới tòa án tạm giữ và xử lý, ngay cả khi sau đó họ đã được thả tự do.

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

PROGRAMMING NOTE 'QT2022_L9';
IF ['QT2022_A4' = 1 AND 'QT2022_L6' = 1,2 (MALE AT BIRTH AND GENDER EXPRESSION IS VERY/MOSTLY FEMININE)] OR ['QT2022_A4'=2 AND 'QT2022_L6' = 4,5 (FEMALE AT BIRTH AND GENDER EXPRESSION IS VERY/MOSTLY MASCULINE)] CONTINUE WITH 'QT2022_L9';
ELSE SKIP TO 'QT2022_L13'
IF 'QA19_G10' = 3,4 (NO QUESTIONS ON SEXUAL BEHAVIOR) SKIP TO 'QT2022_M1';
ELSE CONTINUE WITH 'QT2022_L9'

'QT2022_L9' [TL44] - People who do not have HIV can take one pill a day to lower their risk of getting HIV. This is called pre-exposure prophylaxis, or PrEP. The pill is also called Truvada®.

Những người không nhiễm HIV có thể uống một viên mỗi ngày để giảm nguy cơ nhiễm HIV. Điều này được gọi là phòng bệnh trước khi phơi nhiễm, hoặc PrEP. Thuốc này cũng được gọi là Truvada®.

At any time in the past 30 days, have you taken PrEP or Truvada®?

Quý vị có sử dụng thuốc PrEP hoặc Truvada® vào bất kỳ lúc nào trong vòng 30 ngày qua không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

If = 1, goto 'QT2022_L13'

'QT2022_L10' [TL45] - In the past 12 months, have you taken any PrEP or Truvada®?

Quý vị có sử dụng bất kỳ loại thuốc PrEP hoặc Truvada® nào trong vòng 12 tháng qua không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

If = 1, goto 'QT2022_L13'

'QT2022_L11' [TL46] - Have you ever taken any PrEP or Truvada®?

Quý vị có từng sử dụng bất kỳ thuốc PrEP hoặc Truvada® nào không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

If = 1, goto'TH31'

'QT2022_L12' [TL47] - Before today, have you ever heard of PrEP or Truvada®?

Trước ngày hôm nay, quý vị có từng nghe nói về thuốc PrEP hoặc Truvada® không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No

- 02 *Không*

'QT2022_L13' [TH31] - Have you ever been tested for HIV, the virus that causes AIDS?

Quý vị nghĩ mình là người khác tính luyến ái, hay đồng tính luyến ái nam{nữ}, hay là lưỡng tính luyến ái?

- 01 Yes
- 01 *Có*
- 02 No
- 02 *Không*

If = 2, -3 goto 'QT2022_L15'

'QT2022_L14' [TL48] - For your most recent HIV test, were you offered the test or did you ask for the test?

Đối với xét nghiệm HIV gần đây nhất của quý vị, quý vị được đề nghị xét nghiệm hay quý vị xin được xét nghiệm?

- 1 I was offered the test
- 1 *Tôi được đề nghị kiểm tr*
- 2 I asked for the test
- 2 *Tôi đã yêu cầu kiểm tra*
- 3 I don't remember
- 3 *Tôi không nhớ rõ*
- 91 Other (Specify:_____)
- 91 *Khác (Hãy nêu rõ: _____)*

If = 1, 2, 3, 91, -3 goto 'SECTION M-CLOSING'

'QT2022_L15' [TL49] - Were you ever offered an HIV test?

Quý vị có từng được đề nghị xét nghiệm HIV không?

- 01 Yes
- 01 *Có*
- 02 No
- 02 *Không*

SECTION M: CLOSING

'QT2022_M1' [TI10] - Those are my final questions. We appreciate your time and cooperation. Finally, do you think you would be willing to do a follow-up to this survey sometime in the future?

Đó là những câu hỏi cuối cùng của tôi. Cám ơn em đã dành thời gian và hợp tác với tôi. Cuối cùng, em có nghĩ rằng em sẵn lòng tham gia tiếp vào cuộc khảo sát này trong tương lai không?

- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

PROGRAMMING NOTE SUICIDE RESOURCE 2:
[IF 'QT2022_K3'=1 OR ('QT2022_K3'=2,-3 AND 'QT2022_K5'=1)]CONTINUE WITH SUICIDE RESOURCE 2; ELSE GO TO CLOSE

'QT2022_M2' [TM4] – Again, if you would like to talk to someone about suicidal thoughts or attempts, someone is available 24 hours a day to provide information to help you. The toll free number is 1-800-273-TALK (8255).

You can also visit www.suicidepreventionlifeline.org to find out information about getting help.

Như tôi đã nói hồi nãy, chúng tôi có số điện thoại em có thể gọi nếu em muốn nói chuyện với ai đó về ý định tự tử hay tìm cách tự tử của mình. Luôn có người thường trực 24 giờ mỗi ngày để cung cấp thông tin và giúp đỡ em. Hoặc em có thể vào một trang mạng để tìm thông tin về sự giúp đỡ. Sốđiện thoại đó là 1-800-273-TALK(8255). Địa chỉ trang mạng đó là www.suicidepreventionlifeline.org.

'CLOSE' [CLOSE] - Thank you. You have helped with a very important health survey. If you have any questions, you can contact Dr. Ponce, who heads the study.

Dr. Ponce can be reached toll-free at 1-866-275-2447.

Cám ơn em. Em đã giúp nhiều cho cuộc khảo sát về sức khỏe rất quan trọng này. Nếu có bất cứ thắc mắc nào, em có thể liên lạc với bác sĩ Ponce, là trưởng ban nghiên cứu này. Em có thể liên lạc với bác sĩ Ponce tại số điện thoại miễn phí 1-866-275-2447.

BREAKOFF

CALLBACK
- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*

INELIGIBLE
- ❍ 01 Yes
- ❍ 01 *Có*
- ❍ 02 No
- ❍ 02 *Không*